

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2.1. Căn cứ pháp lý.....	1
2.2. Các văn bản tài liệu liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	4
4. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	4
5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất.....	5
6. Phạm vi nghiên cứu.....	6
7. Tổ chức thực hiện.....	6
8. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Châu Thành.....	6
I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	7
1.1 Đánh giá điều kiện tự nhiên.....	7
1.1.1. Vị trí địa lý.....	7
1.1.2. Địa hình.....	7
1.1.3. Khí hậu.....	7
1.1.4. Thủy văn.....	8
1.1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên.....	8
1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.....	9
1.2.1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu.....	9
1.2.2. <i>Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu</i>	11
1.2.3. Đánh giá về thực trạng phát triển kinh tế, xã hội năm 2024.....	18
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	21
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	21
2.1.1. Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng loại đất.....	21
2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024.....	30
2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện công tác thu hồi đất trong năm 2024	33
2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án.....	34
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	38
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	39
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	41

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	41
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	44
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	44
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	50
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	53
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	74
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	74
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	75
3.8.1. Căn cứ pháp lý ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai ...	75
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	77
3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	77
V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	81
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	81
4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	81
4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường	81
4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	82
4.2.1. Giải pháp về tuyên truyền	82
4.2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	83
4.2.3. Giải pháp về chính sách	83
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	84
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	85
1. Kết luận.....	85
2. Kiến nghị	85

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
NQ:	Nghị quyết
KH:	Kế hoạch
HTX:	Hợp tác xã
THT:	Tổ hợp tác
CN -TTCN:	Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông
TH:	Tiểu học
NTM:	Nông thôn mới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024.....	21
Bảng 2: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024.....	30
Bảng 3: Kết quả thực hiện công tác thu hồi đất năm 2024.....	33
Bảng 4: Tổng hợp kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024.....	35
Bảng 5: Các công trình, dự án đã hoàn thành.....	36
Bảng 6: Các công trình, dự án đang triển khai thực hiện	37
Bảng 7: Các công trình chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2025	37
Bảng 8: Các công trình chưa thực hiện nhưng không chuyển tiếp sang năm 2025	38
Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành	41
Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	45
Bảng 11: Các công trình chưa hoàn thành trong năm 2024.....	48
Bảng 12: Các công trình không chuyển tiếp sang năm 2025.....	49
Bảng 13: Các công trình chưa hoàn thành trong năm 2024 chuyển sang năm 2025	49
Bảng 14: Các công trình đăng ký mới năm 2025.....	51
Bảng 15: Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân năm 2025.....	52
Bảng 16: Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành.....	53
Bảng 17: Chỉ tiêu sử dụng đất lúa trong năm 2025 theo hồ sơ địa chính	56
Bảng 18: Công trình đất ở tại nông thôn thực hiện trong năm 2025.....	59
Bảng 19: Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2025	60
Bảng 20: Công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện trong năm 2025	62
Bảng 21: Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện trong năm 2025....	64
Bảng 22: Đăng ký nhu cầu đất thương mại - dịch vụ	66
Bảng 23: Danh sách đăng ký nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....	67
Bảng 24: Công trình, dự án đất giao thông thực hiện trong năm 2025.....	69
Bảng 25: Công trình, dự án đất công trình năng lượng thực hiện trong năm 2025	71
Bảng 26: Công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng thực hiện trong năm 2025.....	72
Bảng 27: Tổng hợp danh mục các công trình, dự án.....	75
Bảng 28: Tính toán và cân đối thu chi từ đất	79

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò phân bổ quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực nhằm thực hiện mục tiêu, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của cả nước và các địa phương. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã và đang đảm bảo quản lý, phân bổ nguồn tài nguyên hữu hạn cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung, cho các ngành, lĩnh vực nói riêng và gìn giữ cho thế hệ mai sau. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy trình lập, thẩm định, phê duyệt được quy định chặt chẽ trong luật đất đai, cùng với công tác thống kê, kiểm kê đất đai, điều tra, đánh giá đất là những công cụ có tính thống nhất để quản lý nhà nước về đất đai. Cụ thể, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất;... cũng là cơ sở để định hướng cho các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước đầu tư có hiệu quả vào đất đai.

Bên cạnh đó, Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện. Nội dung thực hiện của Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã; Danh mục các công trình, dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn; công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; công trình ngầm, công trình trên không mà không có cùng mục đích với mục đích sử dụng đất tầng bề mặt; diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi và phải được xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích đến từng thửa đất trên bản đồ địa chính; Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép trong năm kế hoạch đến từng thửa đất trên bản đồ địa chính.

Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”, UBND huyện Châu Thành tiến hành thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với sự tư vấn của Văn phòng Đăng ký đất đai Bến Tre, trình UBND tỉnh Bến Tre phê duyệt, làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất hàng năm của các cấp, ngành, lĩnh vực, góp phần quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai trên địa bàn huyện.

2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 01 tháng 8 năm 2024;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định 88/2024/NĐ-CP về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/04/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư 08/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Các văn bản tài liệu liên quan đến kế hoạch sử dụng đất

- Nghị quyết số 61/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13/09/2019 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2019;
- Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre;
- Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 08 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố;
- Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc điều chỉnh Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày

29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Châu Thành;

- Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre;

- Công văn số 2995/UBND-KT ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Công văn số 1384/UBND-KT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt chủ trương lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Châu Thành;

- Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;

- Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2024;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bến Tre về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024;

- Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành;

- Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre;

- Bản đồ địa chính tỉ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000 huyện Châu Thành.

- Báo cáo và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre.

- Báo cáo và Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre.

- Báo cáo kết quả thống kê năm 2023 huyện Châu Thành; danh sách các trường hợp biến động sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đã đăng ký trên địa bàn huyện Châu Thành.

3. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Đánh giá đúng tình hình quản lý, hiện trạng sử dụng đất và những biến động đất đai năm 2024 của huyện; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện Châu Thành.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, làm căn cứ đề xuất việc khoanh định, phân bổ quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến từng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện trong năm 2025;

- Đánh giá kết quả thực hiện, những tồn tại - nguyên nhân tồn tại trong công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Từ đó giúp cho việc quản lý nguồn tài nguyên đất trở nên chặt chẽ, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên toàn địa bàn huyện;

- Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất trong năm kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2025.

4. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa;

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Xác định diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện trong năm kế hoạch 2025;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi đối với các công trình được quy định tại khoản 4 Điều 67, Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước theo quy định tại Điều 116, 120 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

- Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất

- Phương pháp điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa: phương pháp này được thực hiện kết hợp giữa công tác thu thập thông tin (nội nghiệp), điều tra khảo sát thực địa (ngoại nghiệp) và tổng hợp, xử lý các thông tin thu thập:

+ Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu bao gồm: Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất; Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định; Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

+ Điều tra, khảo sát thực địa bao gồm: Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa; Điều tra, khảo sát thực địa; Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

+ Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu; Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu; Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

- Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích: Trên cơ sở bản đồ, số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại đất cho từng công trình đã thực hiện, chưa thực hiện hoặc hủy bỏ theo kế hoạch đã được duyệt; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện kế hoạch năm 2024; So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

- Phương pháp chuyên gia: Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của đại diện Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, lãnh đạo các phòng, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện; Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Phương pháp kế thừa: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để nhận định quy luật phát triển, biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào kế hoạch những công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của huyện;

- Phương pháp dự báo: dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất;

- Phương pháp bản đồ: Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation để xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

6. Phạm vi nghiên cứu

Dự án nghiên cứu lập kế hoạch sử dụng đất cho toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện là 22.488,75 ha với các nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng.

Dự án được xây dựng đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn trong năm 2025.

7. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Châu Thành.
- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành.
- Cơ quan tư vấn, thực hiện: Văn phòng Đăng ký đất đai.
- Cơ quan thẩm định báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

8. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Châu Thành

Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành (bản in trên giấy và bản dạng số), gồm có:

1. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành.
2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành;
3. Hệ thống bảng biểu, sơ đồ, bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành theo hệ tọa độ VN 2000, tỷ lệ 1/25.000 và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);

I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1.1 Đánh giá điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Châu Thành là huyện cửa ngõ đối ngoại của tỉnh Bến Tre, gồm hai phần đất nằm trên hai cù lao là cù lao Bảo và cù lao An Hóa, được bao bọc và chia cắt bởi ba trong chín nhánh của sông Cửu Long là sông Tiền, sông Ba Lai và sông Hàm Luông. Địa giới hành chính của huyện được giới hạn như sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Tiền Giang (ranh giới là sông Tiền).
- Phía Nam giáp huyện Chợ Lách, huyện Mỏ Cày Bắc và thành phố Bến Tre.
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Chợ Lách (ranh giới sông Hàm Luông).
- Phía Đông – Đông Nam giáp huyện Bình Đại và huyện Giồng Trôm.

Huyện có 21 đơn vị hành chính, gồm 02 thị trấn và 19 xã. Thị trấn Châu Thành cách thành phố Bến Tre 08 km về phía Bắc, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của huyện và thị trấn Tiên Thủy được thành lập từ ngày 10 tháng 4 năm 2023 trên cơ sở toàn bộ 18,23 km² diện tích của xã Tiên Thủy theo Nghị quyết số 724/NQ-UBTVQH15 ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri và thị trấn Phước Mỹ Trung thuộc huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Với vị trí địa lý như trên, huyện Châu Thành có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế theo hướng tăng nhanh giá trị ngành dịch vụ thương mại, công nghiệp. Sự phát triển mạnh kinh tế của tỉnh theo hướng này sẽ nảy sinh nhu cầu về đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở dịch vụ và các khu, cụm công nghiệp yêu cầu công tác quản lý quy hoạch sử dụng đất đai phải đáp ứng.

1.1.2. Địa hình

Địa hình huyện Châu Thành tương đối bằng phẳng, chênh lệch cao trình giữa vùng thấp nhất với vùng cao nhất chỉ vào khoảng 50 - 60 cm. Nhìn chung, địa hình huyện Châu Thành bằng phẳng là điều kiện thuận lợi để Châu Thành phát triển kinh tế, nhất là lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, ở vùng địa hình thấp thường xuyên bị ngập nước khi triều cường lên làm cho đất bị glây hóa mạnh (*đất glây là đất có tầng glây xuất hiện ở độ sâu 0 - 50 cm, có màu sắc đặc biệt: xanh, xám xanh hay xanh nhạt do màu của những chất tạo nên bởi Fe⁺⁺ kết hợp với silic, nhôm, v.v... và có những vết rỉ sắt thường thấy theo đường rễ cây*) ảnh hưởng lớn đến năng suất và chất lượng cây trồng, thủy sản.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa có gió Tây - Tây Nam, xảy ra vào

tháng 5 đến tháng 9, tốc độ gió trung bình 2,2 m/s; mùa khô có gió Bắc - Đông Bắc xảy ra vào tháng 10 đến tháng 4 năm sau, có tốc độ gió trung bình 2,4 m/s. Lượng mưa trung bình khoảng 1.460 mm, thuộc loại thấp so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nền nhiệt cao và ổn định, nhiệt độ trung bình trên địa bàn huyện khoảng 27,1°C. Trong các tháng mùa mưa, độ bốc hơi trung bình 4,3-4,6 mm/ngày; các tháng mùa khô khoảng 4,3-6,4 mm/ngày. Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 79,12%, nguồn nước phong phú nên rất thích hợp cho việc phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chịu sự tác động của thủy triều biển Đông thông qua sông Tiền, sông Hàm Luông và sông Ba Lai. Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều, ngày lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 01 và ngày 15 âm lịch và 2 lần triều kém sau ngày 7 và ngày 23 âm lịch, biên độ mỗi lần triều cường, triều kém kéo dài từ 2 - 3 ngày. Chế độ triều này đã ảnh hưởng mạnh mẽ lên toàn địa bàn huyện thông qua các kênh rạch chi phối nguồn nước mặt trên toàn địa bàn.

1.1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

*** Lợi thế**

Huyện Châu Thành là huyện cửa ngõ của Tỉnh nằm trên trục giao thông quan trọng cả đường bộ lẫn đường thủy, đặc biệt là sau khi thông xe cầu Rạch Miễu, cầu Hàm Luông và tương lai là việc đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu 2 khoảng cách từ trung tâm huyện đến các thành phố lớn không xa nên có nhiều thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa; giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội; cũng như việc đi lại của nhân dân đến tỉnh khác và các huyện lân cận trong khu vực.

Tài nguyên đất đai của huyện Châu Thành là đất phù sa châu thổ được bồi tụ bởi các nhánh sông chính của sông Cửu Long nên khá màu mỡ rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh đó, với lợi thế cảnh quan miệt vườn quanh năm xanh tốt, sông nước thiên nhiên hữu tình, cây trái ra hoa kết quả quanh năm với mùa nào trái ấy; cùng các cù lao trên sông ở các xã Tân Thạch, Phú Túc, Tiên Thủy, Quới Sơn... huyện Châu Thành có điều kiện rất tốt để phát triển du lịch sinh thái miệt vườn, mang đậm nét văn hóa của con người vùng đất Châu Thành - Bến Tre.

*** Hạn chế**

Điều kiện tự nhiên trên địa bàn huyện ít có những thay đổi đáng kể, trong đó các yếu tố như: Địa hình, khí hậu, thủy văn,... có sự ổn định cao. Tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn,.. làm cho một số tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện Châu Thành bị nhiễm mặn dẫn đến việc cung ứng nguồn nước ngọt phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đối với các khu vực trồng cây ăn trái, hoa màu bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Hiện tượng này có khả năng kéo dài và ngày càng diễn biến phức tạp hơn nên nguy cơ thiếu

hút nguồn nước ngọt phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cũng như phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân bị ảnh hưởng.

Bên cạnh đó, huyện Châu Thành là huyện cửa ngõ của tỉnh với tốc độ phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ cao thì vấn đề bảo vệ môi trường phải được quan tâm sâu sắc, đầu tư đúng và đủ trước tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng diễn ra phức tạp; các kịch bản cho thấy nguy cơ nước biển dâng ảnh hưởng rất lớn đến không gian sinh tồn và không gian sản xuất của khu vực.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

1.2.1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu

*** Chỉ tiêu lĩnh vực kinh tế:**

- Giá trị sản xuất: Khu vực I là 4.546/4.545 tỷ đồng, đạt 100,02% chỉ tiêu kế hoạch; khu vực II là 30.807/30.805 tỷ đồng, đạt 100,01% chỉ tiêu kế hoạch (trong đó, công nghiệp là 28.790/28.785 tỷ đồng, đạt 100,02% chỉ tiêu kế hoạch); khu vực III là 5.860/5.858 tỷ đồng, đạt 100,03% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tổng thu cân đối ngân sách thực hiện 860,247/633,286 tỷ đồng, đạt 135,84% chỉ tiêu kế hoạch, trong đó thu ngân sách trên địa bàn 156,305/153 tỷ đồng, đạt 102,16% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tổng chi ngân sách thực hiện 860,247/633,286 tỷ đồng, đạt 135,84% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội là 5.015/5.000 tỷ đồng, đạt 100,30% chỉ tiêu kế hoạch.

- Xây dựng 27,515/26,5km đường giao thông nông thôn, đạt 103,83% chỉ tiêu kế hoạch.

*** Chỉ tiêu về lĩnh vực môi trường:**

- Tỷ lệ hộ sử dụng hệ thống cấp nước máy tập trung chiếm 93,70/93,50%, đạt 100,21% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đô thị 93,50/93%, đạt 100,54% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn 73,03/70%, đạt 104,33% chỉ tiêu kế hoạch.

- Xây dựng xã nông thôn mới (NTM): Xã Giao Long và xã Tân Thạch đạt chuẩn NTM.

- Xã NTM nâng cao: Tam Phước, An Phước và Tường Đa đạt chuẩn NTM nâng cao.

- Xã NTM kiểu mẫu: Xã Thành Triệu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

- Xây dựng đô thị văn minh: Thị trấn Châu Thành và thị trấn Tiên Thủy đạt chuẩn đô thị văn minh.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

- Xã Tân Phú đạt chuẩn đô thị loại V. Xây dựng cơ bản huyện đạt chuẩn NTM.

- Thành lập mới 125/200 doanh nghiệp (DN), đạt 62,50% chỉ tiêu kế hoạch.

*** Chỉ tiêu lĩnh vực văn hóa – xã hội**

- Giải quyết việc làm cho 2.198/1.900 lao động, đạt 115,68% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 72/70%, đạt 102,86% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng 115/100 người, đạt 115% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn không quá 1,35%, đạt chỉ tiêu kế hoạch.

(19) Đảm bảo bố trí 100% bác sĩ về khám bệnh ở tuyến xã, thị trấn (kể cả hỗ trợ).

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (chiều cao/tuổi) duy trì ở mức dưới còn 5,67, đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân (kể các bác sĩ tư nhân) 8,02/8,02, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân 34/34%, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế 96,34/95%, đạt 101,58% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia Bảo hiểm xã hội 10,34/10,34%, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm thất nghiệp so lực lượng lao động 8,38/8,38%, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ học sinh bỏ học bậc Tiểu học 0/0,20%, đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ học sinh bỏ học bậc Trung học cơ sở 0,16/0,50%, đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ tốt nghiệp Trung học phổ thông 100/96%, đạt 104,17% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi ra Mẫu giáo đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp Một đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch

*** Chỉ tiêu lĩnh vực quốc phòng – an ninh**

- Tổ chức diễn tập A, A2, A4, phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn tại 6/6 xã, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

- Huấn luyện các đối tượng 98,34/90%, đạt 109,27% chỉ tiêu kế hoạch.

- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt chỉ tiêu trên giao.

- Tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.
- Kéo giảm phạm pháp hình sự (trừ tội phạm về ma túy): Không đạt chỉ tiêu kế hoạch (tăng 7,35%),
- Kéo giảm tai nạn giao thông trên cả ba mặt: Đạt 1/3 mặt chỉ tiêu kế hoạch (số vụ tăng 72,73%, số người chết tăng 77,78%, số người bị thương giảm 33,3%).
- Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự 95,89/80%, đạt 119,86% chỉ tiêu kế hoạch.
- Tỷ lệ giải quyết tin báo tố giác tội phạm 79,89/90%, đạt 88,77% chỉ tiêu kế hoạch.
- Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo/tổng số đơn thụ lý 100/90%, đạt 111,11% chỉ tiêu kế hoạch.
- Tỷ lệ hòa giải cơ sở thành 100/85%, đạt 117,65% chỉ tiêu kế hoạch.
- Tỷ lệ chính quyền cơ sở đạt trong sạch vững mạnh 90/90%, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

1.2.2. Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu

*** Lĩnh vực kinh tế**

+ Sản xuất nông nghiệp và xây dựng NTM

- *Sản xuất nông nghiệp*: Hoàn thiện nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện (dừa, bưởi, chôm chôm và sầu riêng) gắn với triển khai thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM; triển khai thực hiện Đề án phát triển vùng cây ăn trái đặc sản, an toàn, có giá trị kinh tế cao().

- *Chăn nuôi*: Tình hình sinh trưởng, phát triển đàn vật nuôi ổn định(). Theo dõi tình hình dịch bệnh động vật trên cạn; thực hiện tốt việc kiểm soát giết mổ, kiểm dịch động vật xuất nhập trên địa bàn huyện.

- *Thủy sản*: Diện tích thả giống 300 ha, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch, sản lượng 35.000 tấn.

- *Về cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp và xây dựng NTM*: Có 04 tổ hợp tác (THT) thành lập mới, lũy kế toàn huyện có 83 THT; thành lập mới 05 hợp tác xã (HTX), lũy kế toàn huyện có 24 HTX; các THT, HTX nông nghiệp tham gia xây dựng 03 vùng trồng với 04 mã số với diện tích 62,75ha gắn với công ty, DN cung ứng dịch vụ đầu vào và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đầu ra cho thành viên; lũy kế đến nay có 42 vùng trồng với 80 mã số, diện tích 1.229,75ha. Tuyên truyền, vận động người dân tổ chức lại sản xuất, tham gia vào các chuỗi sản phẩm nông nghiệp thông qua các THT, HTX; tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025.

- *Thủy lợi - phòng chống thiên tai*: Tập trung triển khai kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn huyện. Công tác ứng phó với xâm nhập mặn được tập trung chỉ đạo triển khai quyết liệt, đồng bộ, cùng với sự vận hành hiệu quả của hệ thống ngăn mặn, trữ ngọt nên đã hạn chế tối đa ảnh hưởng của xâm nhập mặn và không gây thiệt hại cho cây trồng, vật nuôi; thường xuyên theo dõi diễn biến xâm nhập mặn tại các cửa sông chính của huyện; sửa chữa Cống Rạch Me đường ĐX.01 xã Tiên Long; sửa chữa, khắc phục sạt lở bờ bao Khánh Hội tại khu vực Cống Rạch Trôm, ấp Khánh Hội Đông, thị trấn Tiên Thủy.

- *Chương trình xây dựng NTM*: Xây dựng xã NTM: xã Giao Long và xã Tân Thạch đạt chuẩn NTM. Xã NTM nâng cao: xã Tam Phước, An Phước và Tường Đa đạt chuẩn NTM nâng cao. Xã NTM kiểu mẫu: xã Thành Triệu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Xây dựng đô thị văn minh: thị trấn Châu Thành và thị trấn Tiên Thủy đạt chuẩn đô thị văn minh. Xã Tân Phú đạt chuẩn đô thị loại V. Xây dựng cơ bản đạt 9/9 tiêu chí huyện NTM. Lũy kế, huyện đã được công nhận 19/19 xã () NTM; 07 xã () NTM nâng cao và 03 xã () NTM kiểu mẫu. Các xã, thị trấn tập trung tuyên truyền, vận động người dân tại địa phương cùng tham gia dọn dẹp cảnh quan môi trường, dọn dẹp các tuyến kênh, xây dựng giao thông nông thôn, xây dựng tuyến đường ánh sáng an ninh, vận động thu vốn đối ứng, xóa cầu tiêu trên ao cá, trồng cây xanh, trồng hoa trên các tuyến đường, tháo gỡ các bảng quảng cáo sai quy định ()... với trên 11.605 lượt người tham gia, trong đó người dân chiếm 51% với tổng kinh phí thực hiện trên 873 triệu đồng.

+ Sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:

Năm 2024, tình hình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng trưởng ổn định so với năm 2023. Sản lượng sản phẩm chủ yếu tập trung vào các ngành như: Chế biến trái cây, sản xuất các mặt hàng từ dừa, may mặc, sản xuất bánh kẹo, mứt các loại chủ yếu phục vụ trong dịp Tết. Tỷ lệ hộ sử dụng điện trên địa bàn đạt 99,99%. Phát triển khu, cụm công nghiệp đến nay có 54 dự án còn hiệu lực trong 2 Khu công nghiệp (KCN) Giao Long, KCN An Hiệp và Cụm công nghiệp (CCN) Long Phước. Trong đó, KCN Giao Long có 35 dự án, KCN An Hiệp có 16 dự án, tỷ lệ lấp đầy 100% diện tích đất có khả năng cho thuê; CCN Long Phước có 03 dự án đầu tư.

+ Thương mại, dịch vụ

- *Hoạt động thương mại*: Diễn ra ổn định, lượng hàng hóa phong phú, đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu mua sắm của người dân nhất là trong dịp Tết Nguyên đán, không xảy ra tình trạng tăng giá đột biến, găm hàng. Thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam và đưa hàng Việt về nông thôn”.

- *Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm OCOP”*: Tiếp tục tuyên truyền, vận động chủ thể tham gia xúc tiến thương mại. Tổ chức trao giấy chứng nhận và chi thưởng cho 15 chủ thể OCOP đạt chứng nhận 3 sao; lũy kế, toàn huyện có 61 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP, trong đó có 21 sản phẩm đạt 4 sao, 40 sản phẩm đạt

3 sao. Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2024.

- Hoạt động du lịch: Lượng khách năm 2024 là 1.200.900/1.069.000 lượt (trong đó khách quốc tế là 480.360/480.000 lượt, đạt 100,08% chỉ tiêu kế hoạch), đạt 112,34% chỉ tiêu kế hoạch; tổng doanh thu từ khách du lịch là 1.140.000/1.134.000 triệu đồng, đạt 100,53% chỉ tiêu kế hoạch. Tổ chức thành công Tuần lễ Văn hóa - Du lịch huyện Châu Thành lần 2 - năm 2024; tiếp tục chỉ đạo thực hiện chuyển đổi số về lĩnh vực du lịch trên địa bàn huyện; hỗ trợ thực hiện dự án du lịch Vàm Hàm Long.

+ Thu – chi ngân sách và ngân hàng

- Dự toán thu, chi ngân sách được tập trung triển khai ngay từ đầu năm. Thu ngân sách cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi lương và hoạt động thường xuyên của các đơn vị. Trong năm, tổng thu cân đối ngân sách thực hiện 860,247 tỷ đồng, đạt 135,84% chỉ tiêu kế hoạch; trong đó, thu ngân sách trên địa bàn là 156,305 tỷ đồng, đạt 102,16% chỉ tiêu kế hoạch. Tổng chi ngân sách thực hiện là 860,247 tỷ đồng, đạt 135,84% chỉ tiêu kế hoạch.

- Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Châu Thành thường xuyên tiếp cận và tạo điều kiện cho các HKD, DN được vay vốn phục vụ cho sản xuất - kinh doanh. Dư nợ cho vay Chương trình NTM là 685,2 tỷ đồng với 3.068 lượt hộ vay; dư nợ cho vay Chương trình OCOP là 18,6 tỷ đồng với 03 lượt hộ vay; dư nợ cho vay DN là 101,7 tỷ đồng với 08 DN.

+ Đầu tư phát triển và xây dựng kết cấu hạ tầng:

- Đầu tư phát triển: Năm 2024, tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển là 209.466 triệu đồng (trong đó, vốn trung ương 31.582 triệu đồng; vốn tỉnh 127.518 triệu đồng và vốn huyện 50.366 triệu đồng). Phấn đấu thực hiện giải ngân đạt 95% kế hoạch vốn trở lên.

- Hạ tầng giao thông: Các tuyến đường giao thông được tiếp tục đầu tư thi công góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong năm 2024 xây dựng hoàn thành 27,515/26,5km đường giao thông nông thôn, đạt 103,83% chỉ tiêu kế hoạch.

- Phát triển hệ thống điện, nước sinh hoạt: Đảm bảo ổn định cho sản xuất, sinh hoạt của Nhân dân. Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,99%; tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó tỷ lệ hộ sử dụng hệ thống cấp nước máy tập trung 93,70/93,50%, đạt 100,21% chỉ tiêu kế hoạch, số còn lại sử dụng nước clo lắng lọc.

- Xây dựng và phát triển đô thị theo quy hoạch: Trình Sở Xây dựng thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện; điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Châu Thành, đô thị thị trấn Tiên Thủy, đô thị xã Tân Phú và đô thị xã Quới Sơn: Đã

được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và lập đồ án; đồng thời, huyện đã lựa chọn nhà thầu và đang triển khai hạng mục khảo sát địa hình đối với 04 đô thị nêu trên; phê duyệt chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc, hệ số m1 Khu đô thị mới Ba Lai 2; phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm dân cư trung tâm xã (05 xã); phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng MeKong Pearl, thực hiện công bố công khai theo quy định. Rà soát điều chỉnh đề xuất chủ trương đầu tư đối với Khu đô thị mới cửa ngõ Bến Tre, khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành theo Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu năm 2023 để làm cơ sở trình Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét thẩm định; lập dự thảo đề xuất dự án đầu tư Khu đô thị mới trung tâm Thị trấn Châu Thành và Khu đô thị mới Ba Lai 2; triển khai điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Giao Long, xã Quới Sơn; thực hiện quy trình thẩm định nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án nhà ở xã hội công đoàn tại Bến Tre; triển khai lập Đề án đề nghị công nhận thị trấn Châu Thành (mở rộng ranh sang xã An Khánh), huyện Châu Thành đạt chuẩn đô thị loại V; lập quy chế quản lý kiến trúc nông thôn cho các xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn huyện.

+ Phát triển kinh tế tập thể, HTX

- Năm 2024, thành lập mới 04 THT, lũy kế trên địa bàn huyện có 83 THT hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP; thành lập mới 05 HTX(), đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch, lũy kế trên địa bàn huyện có 24 HTX() với tổng số thành viên tham gia các HTX là 3.292 và tổng số vốn điều lệ là 13.826 triệu đồng.

+ Chương trình Đồng Khởi khởi nghiệp và phát triển DN

- Công tác vận động hộ kinh doanh (HKD) đủ điều kiện chuyển lên DN được quan tâm, năm 2024 thành lập mới 125/200 DN, đạt 62,5% chỉ tiêu kế hoạch, nâng tổng số toàn huyện có 840 DN. Có 812/800 HKD được thành lập mới, đạt 101,50% chỉ tiêu kế hoạch; lũy kế toàn huyện có 6.696 HKD.

+ Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

- Công tác quản lý đất đai: Triển khai thực hiện các chỉ tiêu được phân bổ theo Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Công tác quản lý môi trường: Các xã, thị trấn xây dựng phương án thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt để tận thu giải quyết tình hình nợ rác tại địa bàn địa phương. Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải đô thị 93,50/93%, đạt 100,54% chỉ tiêu kế hoạch; tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải nông thôn 73,03/70%, đạt 104,33% chỉ tiêu kế hoạch.

- Công tác bồi thường thiệt hại - giải phóng mặt bằng: Các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện được tập trung chỉ đạo thực hiện. Có 08 công trình() với 666 hộ dân và 02 tổ chức bị ảnh hưởng, diện tích đất thu hồi 5.038,21,8m²; đã chi tiền bồi thường cho 557/666 hộ dân và 02/02 tổ chức với tổng số tiền

499.329.615.580/ 506.424.068.000 đồng, đạt tỷ lệ 98,60% số hộ đã được phê duyệt.

*** Lĩnh vực văn hóa - xã hội**

+ Giáo dục – đào tạo

- Duy trì 100% xã, thị trấn và huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi; huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt mức 3. Tỷ lệ học sinh bỏ học bậc Tiểu học 0/0,20%, đạt chỉ tiêu kế hoạch; tỷ lệ học sinh bỏ học bậc Trung học cơ sở 0,16/0,50%, đạt chỉ tiêu kế hoạch. Tỷ lệ tốt nghiệp Trung học phổ thông 100/96%, đạt 104,17% chỉ tiêu kế hoạch; Tỷ lệ trẻ 5 tuổi ra Mẫu giáo và trẻ 6 tuổi vào lớp Một đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch; tỷ lệ tốt nghiệp của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện đạt 98,358% (Tăng 4,23% so cùng kỳ năm 2023).

- Quyết định tổ chức lại 50 trường học trên địa bàn huyện theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập

+ Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân

- Công tác khám chữa bệnh thực hiện 27.645 lượt. Chỉ đạo các ngành chức năng và các địa phương tăng cường kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm, không để ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (chiều cao/tuổi) còn 5,67/5,97%, đạt chỉ tiêu kế hoạch. Tỷ lệ 8,02/8,02% bác sĩ/vận dân, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch; tỷ lệ 34/34% giường bệnh/vận dân, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế 96,34/95%, đạt 101,41% chỉ tiêu kế hoạch; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 10,34/10,34%, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch và tỷ lệ tham gia tham gia Bảo hiểm thất nghiệp so lực lượng lao động 8,38/8,38%, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

+ Văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thanh

Tập trung nâng cao chất lượng xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, phát triển, nâng chất các hoạt động văn hóa. Chỉ đạo tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 02-CT/HU ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy về tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn xây dựng NTM, đô thị văn minh. Xây dựng kế hoạch hoạt động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Hoạt động của Đội kiểm tra liên ngành 814-178 tăng cường kiểm tra, mở kế hoạch cao điểm kiểm tra các hoạt động văn hóa, du lịch, các cơ sở kinh doanh.

+ Lao động, việc làm, giảm nghèo và an sinh xã hội

Giải quyết việc làm cho 2.198/1.900 lao động, đạt 115,687% chỉ tiêu kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo 72/70%, đạt 102,86% chỉ tiêu kế hoạch; đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng 115/100 lao

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

động, đạt 115% chỉ tiêu kế hoạch. Vận động xã hội hóa tặng quà cho hộ nghèo, cận nghèo, khó khăn, bảo trợ xã hội, người cao tuổi, trẻ em, có 16.529 số lượt được tặng quà với tổng kinh phí là 4.198.458.000 đồng. So với Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, số lượt hộ được tặng quà tăng 1.349 lượt hộ, số tiền giảm là 865.312.000 đồng. Tổng số hộ nghèo toàn huyện 846 hộ, 2.268 nhân khẩu, tỷ lệ 1,45%; hộ cận nghèo 1.050 hộ, 3.314 nhân khẩu, tỷ lệ 1,80%.

+ Công tác tôn giáo

- Tổ chức tốt việc thăm, chúc tết các cơ sở thờ tự trên địa bàn; tổ chức họp mặt chúc sức, chúc việc các tôn giáo nhân dịp Tết Nguyên đán. Tình hình tôn giáo trên địa bàn ổn định, chức sắc, tín đồ các tôn giáo chấp hành và thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cũng như những quy định của địa phương; tham gia tốt các hoạt động từ thiện, an sinh xã hội.

+ Tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp Kế hoạch số 56-KH/HU ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Hoàn thành số liệu trên Trung tâm điều hành thông minh (IOC) huyện với 11 phân hệ, đã triển khai cung cấp tài khoản và tập huấn khai thác, sử dụng trung tâm điều hành IOC cho lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể 100% báo cáo trên hệ thống IOC; 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình được cung cấp và sử dụng trên nhiều phương tiện khác nhau; 40/295 thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công phát sinh hồ sơ; kiện toàn, đổi tên tổ chuyển đổi số cộng đồng thành tổ công nghệ số cộng đồng cấp huyện, 21 tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã và 117 tổ công nghệ số cộng đồng ấp/khu phố. Kinh tế số: Đến nay, đã có trên 50% doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng dụng nền tảng số, triển khai nền tảng hợp đồng điện tử cho tất cả các doanh nghiệp trên địa bàn huyện; tiếp tục triển khai xây dựng chợ 4.0 và tuyến đường không dùng tiền mặt ra mắt chợ 4.0, tuyến phố không dùng tiền mặt tại xã Hữu Định. Xã hội số: Kết nối hệ thống hội chẩn, khám chữa bệnh từ xa và họp trực tuyến đến 21 trạm y tế xã thị trấn trực thuộc. Trang bị máy quét mã vạch cho 16 trạm y tế xã để quét căn cước cho người dân khi đến khám bệnh. Phần mềm Du lịch được triển khai đến các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và người dân bằng nhiều hình thức (tập huấn chuyển đổi số, bìa công dân số, trang thông tin điện tử,...); khảo sát xây dựng mới, nâng cấp 12 điểm trạm BTS để tăng cường mạng lưới phủ sóng và chất lượng internet phục vụ người dân, DN trên địa bàn huyện. Cấp quang phủ 100% đơn vị hành chính cấp huyện, xã và 85% hộ gia đình; vận động người dân trên địa bàn huyện chuyển đổi từ sử dụng máy công nghệ 2G lên máy sử dụng công nghệ 4G (đến thời điểm hiện tại toàn huyện còn 12.605 thuê bao 2G, trong đó: Vina phone: 2.300, Viettel: 4.500, Mobiphone: 5.805). Chuyển đổi các quy trình, hồ sơ giáo dục sang thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng đạt 98%.

* Lĩnh vực quốc phòng - an ninh; cải cách hành chính (CCHC), chế độ công vụ, công chức; phòng chống tham nhũng, tiêu cực; tiếp công dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và công tác tư pháp, thi hành án

+ Quốc phòng- an ninh

- Lực lượng Công an, Quân sự phối hợp thực hiện tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Tổ chức diễn tập phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn tại 06 xã, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch. Tổ chức huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ 98,34/90%, đạt 109,27% chỉ tiêu kế hoạch. Tổ chức lễ giao nhận quân với 201 thanh niên (có 01 đảng viên), đạt 100% chỉ tiêu được giao (trong đó có 26 thanh niên nhập ngũ công an). Tổ chức tốt “Tết quân dân” năm 2024.

- Tình hình an ninh chính trị tiếp tục được giữ vững, an ninh tôn giáo, an ninh kinh tế, an ninh nông thôn cơ bản ổn định. Triển khai cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn giao thông; tăng cường công tác nắm tình hình, rà soát, tham mưu, đề xuất xử lý tốt các vụ, việc phát sinh, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ; công tác điều tra phá án được quan tâm chỉ đạo. Phạm pháp hình sự (trừ tội phạm về ma túy): xảy ra 73/68 vụ (tăng 7,35%). Tội phạm xã hội phát hiện 45/39 vụ (tăng 15,38%), chủ yếu đánh bạc nhỏ lẻ và sử dụng trái phép chất ma túy. Tình hình trật tự, an toàn giao thông xảy ra 19/11 vụ (tăng 72,73%), chết 16/9 người (tăng 77,78%), bị thương 2/3 người (giảm 33,33%), tài sản thiệt hại khoảng 14/2,2 triệu đồng. Đấu tranh làm rõ 70/73 vụ phạm pháp hình sự, đạt 95,89%. Tiếp nhận, thụ lý 179 tin báo tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố; tiến hành giải quyết (143/179 tin), đạt 79,89% chỉ tiêu kế hoạch. Đã hoàn thành, đưa vào sử dụng 02 trụ sở Công an xã (Quới Sơn, Tân Phú), chuẩn bị xây dựng 04 trụ sở Công an xã (Hữu Định, Tiên Long, Tân Thạch và Phú Túc).

+ Công tác CCHC, chế độ công vụ, công chức

- Xây dựng các kế hoạch thực hiện công tác CCHC, tuyên truyền CCHC năm 2024, kế hoạch kiểm tra và tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện công vụ, nội quy, quy chế đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ quan đơn vị ngành huyện và các xã, thị trấn. Kết quả: tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức cơ bản thực hiện tốt, chưa có trường hợp nhắc nhở hay xử lý kỷ luật trong việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính. Chính quyền cơ sở đạt trong sạch vững mạnh đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đánh giá tác động và tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025. Rà soát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố dôi dư do thực hiện sáp nhập xã, phường, thị trấn, ấp, khu phố.

+ Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

- Công tác thanh tra kinh tế - xã hội: Thực hiện 02/02 cuộc đạt, 100% kế hoạch; thanh tra trách nhiệm việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực: Thực hiện 05/05 cuộc, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

- Hoàn thành công tác kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2023 của các cơ quan, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị trường học trên địa bàn huyện theo Kế hoạch số 2347/KH-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2023 của UBND huyện, gồm 93/93 đơn vị, 319/319 người có nghĩa vụ thực hiện kê khai tài sản, đạt tỷ lệ 100%. Triển khai thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập năm 2024.

+ Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Chủ tịch UBND huyện tiếp 03 lượt/03 người/03 vụ việc; Ban Tiếp công dân huyện tiếp 26 lượt/26 người/26 vụ việc. Tổng số đơn thụ lý là 17 đơn, giảm 02 đơn so với cùng kỳ năm 2023 (17/19 đơn), gồm 16 đơn khiếu nại (giảm 03 đơn so cùng kỳ năm 2023), 01 đơn tố cáo (tăng 01 đơn so với cùng kỳ năm 2023); đã giải quyết 17/17 đơn, tỷ lệ 100%/đơn thụ lý, đạt 111,11% chỉ tiêu kế hoạch.

+ Công tác tư pháp, thi hành án

- Công tác hòa giải ở cơ sở được các xã, thị trấn quan tâm thực hiện; năm 2024, các tổ hòa giải cơ sở trên địa bàn huyện tiếp nhận tổng cộng 36 đơn, hòa giải thành 36/36 đơn, tỉ lệ 100%. Tiếp nhận và giải quyết 3.308 hồ sơ: 1.870 trường hợp chứng thực bản sao; 498 trường hợp chứng thực chữ ký người dịch, 14 trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài; 0 trường hợp khai tử có yếu tố nước ngoài, 55 trường hợp đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, 3 trường hợp ghi chú ly hôn, 04 trường hợp nhận cha mẹ con, 864 trường hợp cải chính hộ tịch. Không có tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền.

- Thi hành án dân sự: Tổng số việc án thụ lý thi hành 3.298 việc, trong đó cũ chuyển sang 1.284 việc, thụ lý mới 2.014 việc, tăng 343 việc (tăng 20,52% so với cùng kỳ năm 2023). Số chuyển theo dõi riêng 645 việc. Số việc đã giải quyết xong 1.729 việc, tăng 180 việc (tăng 13,71% so cùng kỳ năm 2023) trong đó thi hành xong 1.667 việc; ủy thác 21 việc; đình chỉ 41 việc, đạt 79,48%/số có điều kiện thi hành. Số việc chuyển kỳ sau là 924 việc.

1.2.3. Đánh giá về thực trạng phát triển kinh tế, xã hội năm 2024

- Năm 2024, các cấp, các ngành trên địa bàn huyện đã tập trung triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Sản xuất nông nghiệp ổn định; sản xuất công nghiệp có hướng phát triển khá; các hoạt động thương mại đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; thu ngân sách đạt khá; hoạt động du lịch phục hồi tốt, lượng khách và doanh thu đạt khá; xâm nhập mặn được kiểm soát tốt với nhiều giải pháp hiệu quả,...

- Các hoạt động văn hóa - xã hội, an sinh xã hội được nâng chất và đảm bảo; công tác chăm lo Tết cho các đối tượng chính sách, gia đình có công và các hộ gia đình nghèo được thực hiện đúng, đủ và kịp thời. Cải cách hành chính tiếp tục chuyển biến tích cực; công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được đẩy mạnh. Quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội được kiềm chế, kéo giảm; công tác tuyển quân đạt chỉ tiêu KH.

*** *Khó khăn, hạn chế:***

- Năm 2024, tình hình nắng nóng gay gắt, xâm nhập mặn và ảnh hưởng của bão lụt làm cho người dân gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và sinh hoạt. Giá cả đầu vào các loại nguyên vật liệu phục vụ sản xuất (phân bón, thức ăn chăn nuôi,...) tăng; trong khi giá bán sản phẩm của người nông dân không tăng, một số sản phẩm giảm giá (dừa khô, bưởi, heo, bò,...); dịch bệnh trên cây trồng nhất là sâu đầu đen hại dừa vẫn còn phát sinh đã ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của người dân.

- Giải ngân vốn đầu tư công, triển khai thực hiện các công trình/dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM còn chậm; một số công trình/dự án còn vướng công tác giải phóng mặt bằng.

- Tình hình ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất - kinh doanh còn xảy ra, việc thu gom, xử lý rác thải còn chậm, còn ô nhiễm môi trường về rác thải, tình trạng vứt rác lộn còn nhiều làm ảnh hưởng đến vẻ mỹ quan đô thị.

- Tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật có lúc, có nơi còn diễn biến phức tạp; đối tượng sử dụng mạng xã hội tham gia các hội, nhóm còn nhiều thách thức.

- Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động tại các cơ quan hành chính còn mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao; hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến đạt tỷ lệ thấp.

*** *Nguyên nhân hạn chế***

+ Khách quan

- Thời tiết biến đổi bất thường xảy ra trên địa bàn.

- Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành; một số văn bản dưới Luật và Nghị định chưa ban hành hướng dẫn kịp thời, nên việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu... các công trình, dự án chậm, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án mới. Một bộ phận người dân chưa chấp hành nghiêm các quy định của nhà nước về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường chung chưa cao.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

- Sự phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ của internet, mạng xã hội và nhận thức còn hạn chế của một bộ phận người dân dẫn đến tình trạng các thể lực thù địch kích động, lợi dụng đăng tải, chia sẻ các bài viết có nội dung xuyên tạc, không đúng sự thật.

- Trình độ dân trí không đồng đều, đại bộ phận công dân chưa được tiếp cận và sử dụng các phương tiện công nghệ nên tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến chưa cao.

+ Chủ quan

- Việc tổ chức thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thực sự quyết liệt, còn thiếu chủ động, sáng tạo. Năng lực tổ chức, điều hành ở một số đơn vị trong thực thi công việc còn hạn chế, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Một số địa phương chưa quyết liệt trong việc tuyên truyền, vận động người dân ý thức về bảo vệ môi trường, ý thức về việc tham gia thu gom, xử lý rác thải tập trung, vẫn còn địa phương nợ đọng tiền rác.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1.1. Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng loại đất

Kết quả đánh giá chỉ tiêu thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được xác định trên cơ sở so sánh diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành và số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.028,92	16.196,63	167,71
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	46,55	52,72	6,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.777,94	15.954,10	176,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,40	188,52	-2,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,02	13,02	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.459,83	6.275,29	-184,53
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,137,86	1,096,33	-41,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	170,42	135,35	-35,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,23	17,22	-0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,66	0,66	-5,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,45	2,81	-0,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,91	71,18	-1,73
	<i>Trong đó:</i>				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48	4,51	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08	0,08	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,55	8,67	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,39	45,29	-3,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,86	9,09	1,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,54	3,54	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	539,05	398,11	-140,94
	<i>Trong đó:</i>				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	279,26	279,26	0,00
	Trong đó:				
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	237,88	237,88	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,38	41,38	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,29	57,37	-51,92
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,09	45,27	-30,82
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,41		-74,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	805,75	744,46	-61,29
	Trong đó:				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	590,83	545,56	-45,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	179,55	179,11	-0,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,06	0,06	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,97	4,28	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,58	2,98	-0,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,37	1,39	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,44	5,43	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,95	5,65	-11,30

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,59	56,86	-0,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	18,07	18,07	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,19	42,04	-0,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.589,64	3.692,21	102,57
	Trong đó:				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,46	0,46	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.589,18	3.691,75	10,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

** Nhóm đất nông nghiệp:*

Diện tích nhóm đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 16.028,92 ha. Kết quả thực hiện theo hiện trạng sử dụng đất, huyện Châu Thành có 16.196,63 ha nhóm đất nông nghiệp, chiếm 98,96 % tổng diện tích tự nhiên, cao hơn 167,71 ha chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do một số công trình, dự án có chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện trong năm 2024 và việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của người dân chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Cụ thể, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, như sau:

- **Đất trồng lúa:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trên địa bàn huyện không còn diện tích đất trồng lúa. Kết quả thực hiện:

+ Theo hiện trạng sử dụng đất, huyện Châu Thành không còn đất trồng lúa. Người dân đã chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và các loại đất phi nông nghiệp.

+ Theo số liệu hồ sơ địa chính, huyện Châu Thành còn khoảng 483,68 ha đất trồng lúa. chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch được phê duyệt.

- **Đất trồng cây hằng năm khác:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 46,55 ha. Kết quả thực hiện, diện tích đất trồng cây hằng năm trên địa bàn huyện là 52,72 ha, cao hơn 6,17 ha chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do một số công trình dự án thực hiện năm 2024 sử dụng đất trồng cây hằng năm khác nhưng chưa được thực hiện và do nhu cầu đăng ký chuyển mục đích từ đất cây hằng năm sang nội bộ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện theo đúng chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất là 15.777,94 ha. Kết quả thực hiện, hiện trạng năm 2024 huyện có diện tích đất trồng cây lâu năm là 15.945,10 ha, cao hơn 176,15 ha chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do các công trình sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện trong năm 2024 như: Xây dựng Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Giao Long, Khu tái định cư của đường vào cầu Rạch Miễu và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2, Dự án đầu tư và phát triển Khu đô thị Cửa ngõ Bến Tre, Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, Mở rộng Nhà máy xử lý rác thải cấp tỉnh, trụ sở quân sự xã, nhà văn hóa thể thao ấp Phú Ngãi ở xã Phú An Hòa ,...; bên cạnh đó việc chuyển mục đích sử dụng đất trong năm của người dân chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch sử dụng đất.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích theo kế hoạch năm 2024 được duyệt là 191,40 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 188,52 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 2,89 ha.

Nguyên nhân do việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân ở xã Tiên Long chưa thực hiện theo đúng kế hoạch.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 13,02 ha. Kết quả thực hiện năm 2024, đất nông nghiệp khác có diện tích là 13,02 ha, đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

** Nhóm đất phi nông nghiệp*

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành là 6.459,83 ha. Kết quả thực hiện, nhóm đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện có diện tích 6.275,29 ha, chiếm 27,90% tổng diện tích tự nhiên, thấp hơn 184,53 ha chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân là do còn nhiều công trình, dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện trong năm 2024 và việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của người dân chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích là 1.137,86 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 1.096,33 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 41,53 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

Nguyên nhân do một số công trình sử dụng đất ở nông thôn chưa được hoàn thành. Bên cạnh đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại đô thị:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích là 170,42 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 135,35 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 35,07 ha.

Nguyên nhân do dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, khu nhà phố Phúc Vinh chưa được thực hiện và việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Kế hoạch được duyệt năm 2024 diện tích là 17,23 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 17,22 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,01 ha.

- **Đất quốc phòng:** Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 5,66 ha. Kết quả thực hiện là 0,66 ha thấp hơn kế hoạch được duyệt 5,00 ha.

Nguyên nhân: Năm 2024 chưa thực hiện việc xây dựng Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Giao Long 0,11 ha tại xã Giao Long, Ban CH quân sự huyện 4,89 ha ở xã An Khánh .

- **Đất an ninh:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích là 3,45 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích 2,81 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 0,19 ha.

Nguyên nhân: Năm 2024 huyện chưa xây dựng trụ sở Công an xã tại xã Quới Sơn và xã Tân Phú.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích là 72,91 ha. Hiện trạng sử dụng năm 2024 có diện tích 71,18 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1,73 ha. Trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích là 4,51 ha, hiện trạng năm 2023 có diện tích là 4,50 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,01 ha.

Nguyên nhân: Do năm 2024 đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm là để xây dựng trường mẫu giáo Trần Văn Ôn ở xã Phước Thạnh

+ **Đất xây dựng cơ sở xã hội:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng cơ sở xã hội có diện tích 0,08 ha. Trong năm 2024 đất cơ sở xã hội không có biến động.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2024 có diện tích là 8,55 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích là 8,62 ha, cao hơn 0,07 ha kế hoạch được duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

Nguyên nhân: Do việc giao đất y tế cho ủy ban quản lý và sử dụng tại xã Phú An Hòa chưa được thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 diện tích là 48,39 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 45,29 ha, thấp hơn so kế hoạch được duyệt là 3,10 ha.

Nguyên nhân do các công trình xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đăng ký thực hiện trong năm 2024 chưa được hoàn thành như: giao đất thị trấn Tiên Thủy. Trường TH An Hiệp; Trường MG An Hóa; Trường TH Phú Túc; Trường MG Phú Túc; Trường MG Quới Thành;

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích là 7,86 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích là 9,09 ha, cao hơn 1,23 ha, chưa đạt so kế hoạch được duyệt là.

Nguyên nhân do công trình xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo ở xã Tường Đa (sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao) chưa thực hiện.

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 diện tích là 3,54 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 3,54 ha. Trong năm không có biến động, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích là 539,05 ha. Hiện trạng sử dụng năm 2024 có diện tích 398,11 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 140,94 ha. Trong đó:

+ **Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp có diện tích là 279,26 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích là 279,26 ha, đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất khu công nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt có diện tích 237,88 ha, hiện trạng năm 2024 đất khu công nghiệp có diện tích là 237,88 ha. Diện tích đất khu công nghiệp năm 2024 không có biến động.

- **Đất cụm công nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đất cụm công nghiệp có diện tích là 41,38 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích là 41,38 ha, đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất thương mại, dịch vụ:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích 109,29 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích là 57,37 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 51,92 ha.

Nguyên nhân là do các công trình: Khu nghỉ dưỡng Forever Green Resort; Dự án Cồn Qui, phần diện tích đất bằng chưa sử dụng tại xã Tân Thạch chuyển sang đất thương mại dịch vụ, Dự án đầu tư phát triển khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lại 2 chưa được thực hiện và do nhu cầu

chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình cá nhân đã đăng ký trong năm chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt có diện tích là 76,09 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích là 45,27 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 30,82 ha.

Nguyên nhân do trong kế hoạch 2024, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng chủ yếu là dự báo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân. Tuy nhiên, việc chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích là 74,41 ha, hiện trạng năm 2024 không có diện tích, chưa đạt so kế hoạch được duyệt

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích là 805,75 ha. Hiện trạng sử dụng năm 2024 có diện tích 744,46 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 61,29 ha. Trong đó:

+ **Đất công trình giao thông:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 545,26 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có diện tích là 545,56 ha thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 45,27 ha.

Nguyên nhân: Do trong năm 2024 chưa thực hiện việc xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc các công trình, dự án như: Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre, Khu tái định cư đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai, các tuyến đường Đường ĐX.03 (Từ giáp QL.57C đến giáp Lộ Thờ xã Thành Triệu), Nâng cấp mở rộng Đường ĐX.01 (Đoạn từ ĐH.01 đến giáp QL.57C), Đường ĐA.13 (Điểm đầu giáp QL.57C, điểm cuối giáp ấp Tân Đông xã Tân Phú) ở xã Quới Thành....

+ **Đất công trình thủy lợi:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2024 có diện tích là 179,55 ha, hiện trạng năm 2024 có diện tích là 179,11 ha, thấp hơn 0,44 ha, chưa đạt so kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do trong năm 2024 công trình, dự án Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc Nam Bến Tre ở xã Tân Phú chưa thực hiện theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích là 0,06 ha; trong năm 2024 đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không có biến động, hiện trạng có diện tích là 0,06 ha.

+ **Đất công trình xử lý chất thải:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích là 7,97 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 4,28 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch 0,03 ha.

Nguyên nhân: Do việc mở rộng nhà máy xử lý rác thải cấp tỉnh ở xã Hữu Định và trạm trung chuyển rác ở xã An Hiệp chưa được thực hiện.

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 diện tích là 3,58 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 2,98 ha, thấp hơn so kế hoạch được duyệt 0,60 ha.

Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình: Đường dây 110 kV Giao Long - Phú Thuận, đường dây 220kV Bình Đại – Bến Tre, Đường dây 220 kV Bình Đại_ Bến Tre, Xây dựng 110 kV mạch kép từ Trạm 220 kV Bến Tre đến trạm 220 kV Mỹ Tho, tiết diện phân pha 2x ACSR 240 chưa thực hiện xong công tác thu hồi.

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 diện tích là 3,58 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 2,98 ha, thấp hơn 0,02 ha, chưa đạt so kế hoạch được duyệt.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích là 5,44 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 5,44 ha. Trong năm 2023 đất chợ không có biến động.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích là 16,95 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 5,65 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 11,30 ha.

Nguyên nhân là do các khu vui chơi, giải trí công cộng trong các công trình dự án: Khu tái định cư đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2, Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành, dự án Khu đô thị mới Ba Lai 2, khu nhà phố Phúc Vinh và các công trình xây dựng nhà văn hóa khu thể thao, nhà sinh hoạt cộng đồng ấp thuộc xã Phú An Hòa, Phú Đức, Phú Túc, Phước Thạnh, Quới Sơn chưa thực hiện.

- **Đất tôn giáo:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 diện tích là 57,59 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 56,86 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt là 0,74 ha.

Nguyên nhân do việc chuyển mục đích để xây dựng chùa Kiến Long, chùa Bảo Tâm ở xã Quới Thành, chùa Phước Linh thuộc xã Hữu Định chưa thực hiện.

- **Đất tín ngưỡng:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích là 18,07 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 18,07 ha. Trong năm 2024 đất cơ sở tín ngưỡng không có biến động.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích là 42,19 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 42,04 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt được duyệt 0,15 ha.

Nguyên nhân là do việc sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng để thực hiện công trình dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung

tâm thị trấn Châu Thành và dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba lai 2 chưa thực hiện.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích là 3589,64 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 3692,21 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt là 102,57 ha.

+ **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích là 0,46 ha, hiện trạng năm 2024 diện tích là 0,46 ha, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch.

+ **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích là 3.589,18 ha, hiện trạng năm 2023 diện tích là 3.691,75 ha, cao hơn 102,57 ha, chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là.

Nguyên nhân: Do trong năm 2024 các công trình, dự án có sử dụng đất **có** mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối chưa thực hiện theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.

* **Nhóm đất chưa sử dụng:**

- **Đất bằng chưa sử dụng:** Theo kế hoạch năm 2024, toàn bộ diện tích đất bằng chưa sử dụng của huyện Châu Thành sẽ chuyển sang đất thương mại, dịch vụ. Kết quả: Hiện trạng năm 2024, đất chưa sử dụng có diện tích là 5,10 ha do chưa thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng loại đất trên.

- **Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới):** Diện tích theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 225,67 ha, hiện trạng năm 2024 các dự án khu đô thị mới chưa triển khai thực hiện.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

Bảng 2: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (theo KHSDD được duyệt)	Kết quả thực hiện	Chênh lệch (+) tăng (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	198.32	10,97	-184,97
-	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN/PNN			
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (theo KHSDD được duyệt)	Kết quả thực hiện	Chênh lệch (+) tăng (-) giảm
1.12	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1.48	0.12	1.36
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	196.84	19.94	176.9
1.3	Đất lâm nghiệp				
1.3.1	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.3.2	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.3.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
2.5	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
2.6	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR			
		(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR			
		(a)			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (theo KHSDD được duyệt)	Kết quả thực hiện	Chênh lệch (+) tăng (-) giảm
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,13		1,13

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành, chỉ tiêu chuyển đổi từ đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp được duyệt là 196,84 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 19,94 ha, chiếm 10,13%, bao gồm việc thực hiện chuyển mục đích của các công trình dự án thu hồi đất và việc chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện. Riêng các công trình chuyển mục đích là các con đường giao thông nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện do chưa thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính nên không tổng hợp vào kết quả chuyển mục đích sử dụng năm 2024.

Trong đó, diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích phục vụ thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện gồm:

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất giáo dục 1,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất giao thông 7,95 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất thủy lợi 0,96 ha;
- Đất nuôi trồng cây lâu năm chuyển sang đất đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 2,06 ha.
- Đất nuôi trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,30 ha;

* Kết quả việc chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân theo kế hoạch năm 2024 được duyệt là 591,63 ha. Trong đó nhu cầu xin chuyển mục đích từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm là 490,91 ha, đây là những trường hợp xin chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm nhưng hiện trạng khác với

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

hồ sơ địa chính và không có trong chỉ tiêu được duyệt nhưng đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

Kết quả chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2024 là 74,11 ha, đạt 12,53%, trong đó, diện tích đất trồng lúa (theo hồ sơ địa chính) chuyển mục đích sang cây lâu năm là 70,85 ha, diện tích chuyển mục đích từ đất trồng cây hằng năm khác sang đất trồng cây lâu năm là 0,71 ha, diện tích chuyển mục đích từ đất bằng trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02 ha; diện tích chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại nông thôn là 2,14 ha, diện tích chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại đô thị 0,38 ha.

* Kết quả việc giao và cho thuê đất công:

Trong năm 2024, UBND huyện Châu Thành đã lập thủ tục giao đất cho chùa Tiên Đài ở thị trấn Tiên Thủy với diện tích 0,44 ha, giao đất cho trường tiểu học Phú Túc tại xã Phú Túc diện tích 0,10 ha, giao đất cho trường Tiểu học – Trung học cơ sở Nguyễn Văn Khá tại xã Tiên Long với diện tích 0,04 ha, giao đất cho UBND xã Phước Thạnh để xây dựng nhà văn hóa ấp Phước Thành và ấp Phú Thạnh diện tích 0,26 ha. Các thửa còn lại của huyện đang trong quá trình làm thủ tục giao đất.

Cho thuê đất: Số thửa đất đăng ký cho thuê đất trong năm 2024 là 85 thửa, phân bố tại 14/21 xã, thị trấn. Đây là các thửa đất cho thuê hàng năm, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để tiếp tục ký hợp đồng thuê đất.

2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện công tác thu hồi đất trong năm 2024

Bảng 3: Kết quả thực hiện công tác thu hồi đất năm 2024

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Kết quả thực hiện	Chênh lệch (+) tăng (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	99,78	8,43	-91,35
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12,79		-12,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,83	8,42	-78,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01	0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,15		-0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,35	0,12	-39,23

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Kết quả thực hiện	Chênh lệch (+) tăng (-) giảm
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,55		-1,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40		-1,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,01		-4,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01		-0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,94	0,12	-0,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,67		-2,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54		-0,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,23		-28,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng diện tích cần thu hồi để thực hiện các công trình là 139,13 ha. Kết quả thực hiện 8,55 ha, chiếm 6,15% diện tích.

- Diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi 8,43 ha: đất trồng cây lâu năm 8,42 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp đã thu hồi là đất ở nông thôn diện tích 0,12 ha.

2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án

Theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2024 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành - tỉnh Bến Tre, tổng số lượng công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn huyện Châu Thành là 22 công trình.

Nhìn chung, trong năm 2024 việc thực hiện các công trình dự án đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất của huyện chưa đạt hiệu quả do hoạt động sản xuất, kinh doanh trong một số ngành, lĩnh vực vẫn còn khó khăn ảnh hưởng đến việc chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án thương mại - dịch vụ và sản

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

xuất kinh doanh phi nông nghiệp; Công tác giải phóng mặt bằng ở một số công trình dự án trọng điểm còn chậm,...Cụ thể, kết quả thực hiện các công trình dự án như sau:

Bảng 4. Tổng hợp kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2024		Kết quả thực hiện							
			Số dự án	Diện tích (ha)	Đã thực hiện		Đang thực hiện (chuyển tiếp sang năm 2025)		Chưa thực hiện (chuyển tiếp sang năm 2025)		Chưa thực hiện (không chuyển tiếp sang năm 2025)	
					Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng		26	184,51	8	66,03	4	7,54	11	18,26	3	92,68
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh											
	Tổng		8	11,64					8	11,64		
1	Đất quốc phòng	CQP	2	5					2	5		
2	Đất an ninh	CAN	6	6,64					6	6,64		
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất											
	Tổng		18	172,87	8	66,03	4	7,54	3	6,62	3	92,68
1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1	1,10	1	1,10						
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	0,09	2	0,09						
3	Đất giao thông	DGT	2	18,18	2	18,18						
4	Đất thủy lợi	DTL	2	2,11	1	1,55	1	0,56				
5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	9,79	1	2,37	1	0,80	3	6,62		
6	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	42,74	1	42,74						
7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1	2,77			1	2,77				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDĐ năm 2024		Kết quả thực hiện							
			Số dự án	Diện tích (ha)	Đã thực hiện		Đang thực hiện (chuyển tiếp sang năm 2025)		Chưa thực hiện (chuyển tiếp sang năm 2025)		Chưa thực hiện (không chuyển tiếp sang năm 2025)	
					Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
8	Khu đô thị, khu tái định cư	DTC	3	92,68							3	92,68
9	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	3,41			1	3,41				
III	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất											
	Tổng		15	17,99	1	9,17			14	8,82		
1	Đất giao thông	DGT	15	17,99	1	9,17			14	8,82		

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành như sau:

- Số lượng công trình, dự án đã thực hiện hoàn thành: 8/27 công trình/dự án, chiếm tỉ lệ 29,63% số lượng các công trình, dự án được duyệt năm 2024.

Bảng 5: Các công trình, dự án đã hoàn thành

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Trường Tiểu học Tân Phú	1,10	Xã Tân Phú	
2	Khu hành chính xã Phước Thạnh	0,06	Xã Phước Thạnh	
3	Khu hành chính xã Tân Phú	0,03	Xã Tân Phú	
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	42,74	Xã Giao Long và xã An Phước	
5	Cổng An Hóa	1,55	xã Giao Long	
6	Trạm 110kV An Hiệp và đường dây 110kV từ 220kV Bến Tre- 110kV	2,37	Xã Sơn Hòa, An Hiệp, Tường Đa,	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	An Hiệp, tỉnh Bến Tre		huyện Châu Thành; thành phố Bến Tre	
7	Kè chống sạt lở bờ sông Giao Hòa, xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến tre	2,68	Xã Giao Hòa, xã An Hóa	
1	Xây dựng đường từ cảng Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07)	15,50	Huyện Châu Thành	
II	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
1	Lộ Tân Bắc (ĐH.DK.19)	9,17	thị trấn Tiên Thủy, xã Tiên Long, xã Tân Phú	

- Có 04 công trình, dự án đang triển khai thực hiện cụ thể:

Bảng 6: Các công trình, dự án đang triển khai thực hiện

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Tiến độ thực hiện
1	Khu tái định cư phục vụ công trình cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	2,77	Xã Tam Phước	Đang thực hiện giải phóng mặt bằng được 1,66 ha
2	Mở rộng nhà máy xử lý rác thải cấp tỉnh	3,41	Xã Hữu Định	Đang thực hiện giải phóng mặt bằng
3	Đường dây 110kV Giao Long – 110kV Phú Thuận	0,80	huyện Bình Đại; Xã Giao Long, An Hóa – Huyện Châu Thành	Đang thực hiện giải phóng mặt bằng
4	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc Nam Bến Tre	0,56	Huyện Châu Thành (0,56 ha)	Đang thực hiện giải phóng mặt bằng

- Số công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2025 là 07 công trình, cụ thể:

Bảng 7: Các công trình chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2025

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Khu tái định cư phục vụ công trình cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	2,77	Xã Tam Phước
2	Mở rộng nhà máy xử lý rác thải cấp tỉnh	3,41	Xã Hữu Định

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
3	Đường dây 110kV Giao Long – 110kV Phú Thuận	0,80	huyện Bình Đại; Xã Giao Long, An Hóa – Huyện Châu Thành
4	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc Nam Bến Tre	0,56	Huyện Châu Thành (0,56 ha)
5	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV từ 175 Bến Tre 2 – Giồng Trôm (trụ 130A)	1,77	Thành phố Bến Tre, Xã Hữu Định - Huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm
6	Đường dây 220kV Bình Đại - Bến Tre	4,40	thành phố Bến Tre; xã Hữu Định, huyện Châu Thành; huyện Giồng Trôm; huyện Bình Đại
7	Xây dựng 110kV mạch kép từ Trạm 220kV Bến Tre đi Trạm 220kV Mỹ Tho, tiết diện phân pha 2xACSR 240	1,35	Thành phố Bến Tre; các xã: An Khánh, Tam Phước, Hữu Định - huyện Châu Thành

Bảng 8: Các công trình chưa thực hiện nhưng không chuyển tiếp sang năm 2025

STT	Tên công trình/dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre	40,00	TT. Châu Thành, xã An Khánh
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành	31,02	thị trấn Châu Thành
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, thị trấn Châu Thành	21,66	thị trấn Châu Thành

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Trong năm 2024, các ngành, các cấp trên địa bàn huyện đã chấp hành nghiêm các chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân huyện, trong đó công tác triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được triển khai sớm và chủ động. Từ đó, giúp cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đạt được nhiều kết quả quan trọng. Bên cạnh kết quả đạt được, tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện còn gặp một số hạn chế:

- Nhiều chỉ tiêu có kết quả thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu đã được UBND tỉnh phê duyệt nhất là chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sang nhóm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và thương mại dịch vụ, các nhóm đất phát triển hạ tầng.

- Phần lớn các công trình chưa hoàn thành theo kế hoạch được duyệt, một số công trình chưa được triển khai thực hiện.

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân còn thấp so với chỉ tiêu được duyệt.

- Các công trình giao đất, cho thuê đất còn thấp so với chỉ tiêu được duyệt.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Châu Thành đã đạt được những thành quả nhất định. Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đến thời điểm hiện tại đạt kết quả chưa cao so với chỉ tiêu được duyệt. Một số nguyên nhân tồn tại như sau:

- Đối với các công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Việc bố trí vốn để thực hiện các công trình còn chậm, chưa được giải ngân theo kế hoạch được duyệt.

+ Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của một số công trình còn gặp nhiều khó khăn, thường kéo dài hơn 01 năm, dẫn đến việc chậm triển khai các công trình theo kế hoạch được duyệt. Bên cạnh đó, một số dự án đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng nhưng chưa kịp làm thủ tục giao đất, cho thuê đất nên phải chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm kế tiếp.

- Đối với các công trình giao đất, cho thuê đất thì việc thực hiện các thủ tục giao, cho thuê thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện với tiến độ rất chậm và thường lúng túng trong việc đề xuất các trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá, ... các trường hợp không hoàn thành trong năm kế hoạch đề xuất tiếp tục chuyển sang năm tiếp theo. Nhiều công trình còn vướng mắc, khó khăn khi thực hiện do chưa đủ điều kiện về hiện trạng, pháp lý như: bị lấn chiếm, chưa xác lập pháp lý, không phù hợp quy hoạch,

- Đối với nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vẫn còn tồn tại nhiều phức tạp do những nguyên nhân sau:

+ Do nhu cầu nhà ở cấp thiết của người dân, nhưng không thuộc khu vực quy hoạch đất ở dẫn đến việc người dân tự ý san lấp mặt bằng, xây cất nhà trên đất nông nghiệp, không phù hợp quy hoạch, gây khó khăn trong công tác quản lý của địa phương.

+ Một số chủ sử dụng đất chưa nhận thức được việc sử dụng đất phải theo đúng mục đích sử dụng, tự ý chuyển đổi mục đích khi chưa được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

+ Một số trường hợp do ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của người dân còn chưa cao.

+ Những trường hợp hộ gia đình cá nhân đã xây dựng nhà ở trên đất nông nghiệp, Ủy ban nhân dân xã có tuyên truyền vận động đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhưng thời điểm hiện tại không phù hợp quy hoạch; đồng thời, từ cuối năm 2019 việc chuyển mục đích sử dụng đất không được ghi nợ tiền sử dụng đất như trước (trừ các trường hợp đủ điều kiện theo qui định) nên nhiều hộ dân không đủ khả năng tài chính để thực hiện nộp tiền sử dụng đất dẫn đến việc xây dựng nhà trái phép trên đất nông nghiệp.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện tại chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Châu Thành được căn cứ vào Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành.

Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.567,00	16.208,35	-641,35
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,78	52,72	-51,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.156,00	15.954,10	-798,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	394,87	188,52	206,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,11	13,02	3,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.921,00	6.275,29	645,71
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.273,00	1.096,33	176,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	254,00	135,35	118,65
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,00	17,22	0,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,00	0,66	4,34

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại
2.5	Đất an ninh	CAN	18,00	2,81	15,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		71,18	-71,18
	<i>Trong đó:</i>				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,00	4,51	0,49
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,08	-0,08
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	8,67	1,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,00	45,29	10,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,00	9,09	5,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,00	3,54	1,46
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
	<i>Trong đó:</i>				
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC			
	<i>Trong đó:</i>				
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	485,00	237,88	247,12
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	41,38	8,62
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	213,00	57,37	155,63
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,00	45,27	58,73
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	179,00		179,00

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
	<i>Trong đó:</i>				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	595,86	545,56	50,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	195,00	179,11	15,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,00	0,06	0,94
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,21	4,28	20,93
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,00	2,98	1,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,00	1,39	0,61
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,13	5,43	1,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,36	5,65	19,71
2.9	Đất tôn giáo	TON	58,00	56,86	1,14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	18,10	18,07	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00	42,04	1,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
	<i>Trong đó:</i>				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		0,46	-0,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.255,24	3.691,75	-436,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD		5,10	-5,10
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Trong giai đoạn từ năm 2021 - 2024, trên địa bàn huyện Châu Thành đã thực hiện nhiều công trình, dự án các cấp nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung, nhất là các công trình đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới như giao thông, giáo dục, y tế,... Bên cạnh đó, việc thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương, nâng cao giá trị của nguồn tài nguyên đất đai.

Tuy nhiên, còn nhiều công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất chưa đảm bảo đạt theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phê duyệt.

Việc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của người dân vẫn còn nhiều hạn chế chưa được thực hiện theo đúng định hướng dẫn đến kết quả thực hiện vẫn còn thấp so với chỉ tiêu được định hướng hàng năm.

Trên cơ sở kết quả đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Châu Thành vẫn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đảm bảo theo đúng phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Châu Thành.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

** Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024*

Qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thì diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất mà trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết nhưng vẫn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Châu Thành đề xuất tiếp tục đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.028,92	16.208,35	179,44
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	46,55	52,72	6,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.777,94	15.954,10	176,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,40	188,52	-2,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,02	13,02	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.459,83	6.275,29	-184,53
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.137,86	1.096,33	-41,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	170,42	135,35	-35,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,23	17,22	-0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,66	0,66	-5,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,45	2,81	-0,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,91	71,18	-1,73
	Trong đó:				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48	4,51	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08		-0,08

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất được duyet năm 2024 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,55	8,67	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,39	45,29	-3,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,86	9,09	1,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,54	3,54	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	539,05	398,11	-140,94
	Trong đó:				
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	279,26	279,26	0,00
	Trong đó:				
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	237,88	237,88	0,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,38	41,38	0,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,29	57,37	-51,92
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,09	61,48	-14,61
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,41		-74,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	805,75	744,46	-61,29
	Trong đó:				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	590,83	545,56	-45,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	179,55	179,11	-0,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất được duyet năm 2024 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,06	0,06	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,97	4,28	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,58	2,98	-0,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,37	1,39	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,44	5,43	-0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,95	5,65	-11,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,59	56,86	-0,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	18,07	18,07	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,19	42,04	-0,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.589,64	3,692,21	102,57
	Trong đó:				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,46	0,46	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.589,18	3.691,75	102,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD		5,10	5,10
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		5,10	5,10
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thì các chỉ tiêu sử dụng đất mà trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết nhưng vẫn phù hợp với tình hình phát triển

kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Châu Thành và tiếp tục chuyển sang thực hiện trong năm 2025 là phù hợp.

** Rà soát, đánh giá các công trình, dự án chưa hoàn thành trong năm 2024*

Trong số các công trình, dự án chưa hoàn thành trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, trên địa bàn huyện Châu Thành có 07 công trình, dự án được đưa vào kế hoạch sử dụng đất của huyện từ 02 năm trở lên nhưng chưa hoàn thành các thủ tục về đất đai (giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất):

Bảng 11: Các công trình chưa hoàn thành trong năm 2024

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm
1	Khu tái định cư phục vụ công trình cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	Xã Tam Phước
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ mở rộng Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre	Xã Hữu Định
3	Đường dây 110kV Giao Long – 110kV Phú Thuận	huyện Bình Đại; Xã Giao Long, An Hóa – Huyện Châu Thành
4	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc Nam Bến Tre	Huyện Châu Thành (0,56 ha)
5	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV từ 175 Bến Tre 2 – Giồng Trôm (trụ 130A)	Thành phố Bến Tre. Xã Hữu Định - Huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm
6	Đường dây 220kV Bình Đại - Bến Tre	thành phố Bến Tre; xã Hữu Định, huyện Châu Thành; huyện Giồng Trôm; huyện Bình Đại
7	Xây dựng 110kV mạch kép từ Trạm 220kV Bến Tre đi Trạm 220kV Mỹ Tho, tiết diện phân pha 2xACSR 240	Thành phố Bến Tre; các xã: An Khánh, Tam Phước, Hữu Định - huyện Châu Thành

Đối với các công trình nêu trên UBND huyện Châu Thành nhận thấy các công trình, dự án được đưa vào kế hoạch sử dụng đất của huyện từ 02 năm trở lên nhưng chưa hoàn thành đều là các công trình, dự án quan trọng, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và các huyện lân cận nói chung và đa số các công trình này cũng đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành trong năm 2024. Vì vậy, UBND huyện Châu Thành kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh thời gian thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2025, đồng thời chỉ đạo chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện, công bố công khai trước khi thực hiện theo đúng quy định.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã rà soát, đánh giá sự phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nguồn vốn, khả năng thu hồi đất,... Trên cơ sở đó, UBND huyện kiến nghị chuyển tiếp 15/26 công trình, dự án chưa hoàn thành trong năm 2024 (trừ 03 Dự án không thực hiện chuyển tiếp) sang năm 2025.

Bảng 12: Các công trình không chuyển tiếp sang năm 2025

STT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre	40,00	TT. Châu Thành, xã An Khánh	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Cửa ngõ Bến Tre
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành	31,02	thị trấn Châu Thành	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu Thành
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, thị trấn Châu Thành	21,66	thị trấn Châu Thành	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Ba Lai 2, thị trấn Châu Thành

- Chuyển tiếp 15 công trình, dự án chưa hoàn thành trong năm 2024 còn lại sang thực hiện trong năm 2025, cụ thể:

Bảng 13: Các công trình chưa hoàn thành trong năm 2024 chuyển sang năm 2025

STT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Giao Long	CQP	0,11	Xã Giao Long
2	Công an xã Quới Sơn	CAN	0,10	Xã Quới Sơn
3	Công an xã Tân Phú	CAN	0,09	Xã Tân Phú
4	Ban chỉ huy Quân sự huyện Châu Thành	CQP	4,89	Xã An Khánh
5	Trụ sở Công an xã Hữu Định	CAN	0,18	Xã Hữu Định
6	Trụ sở Công an xã Tiên Long	CAN	0,10	Xã Tiên Long

STT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
7	Trụ sở Công an xã Phú Túc	CAN	0,10	Xã Phú Túc
8	Trụ sở Công an xã Tân Thạch	CAN	0,07	Xã Tân Thạch
9	Khu tái định cư phục vụ công trình cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	ONT	2,77	Xã Tam Phước
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ mở rộng Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre	DRA	3,24	Xã Hữu Định
11	Đường dây 110kV Giao Long – 110kV Phú Thuận	DNL	0,80	huyện Bình Đại; Xã Giao Long, An Hóa – Huyện Châu Thành
12	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc Nam Bến Tre	DTL	0,56	Huyện Châu Thành (0,56 ha)
13	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV từ 175 Bến Tre 2 – Giồng Trôm (trụ 130A)	DNL	1,77	Thành phố Bến Tre. Xã Hữu Định - Huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm
14	Đường dây 220kV Bình Đại - Bến Tre	DNL	4,40	thành phố Bến Tre; xã Hữu Định, huyện Châu Thành; huyện Giồng Trôm; huyện Bình Đại
15	Xây dựng 110kV mạch kép từ Trạm 220kV Bến Tre đi Trạm 220kV Mỹ Tho, tiết diện phân pha 2xACSR 240	DNL	1,35	Thành phố Bến Tre; các xã: An Khánh, Tam Phước, Hữu Định - huyện Châu Thành

** Rà soát việc giao đất hoặc cho thuê đất công*

UBND huyện Châu Thành tiếp tục làm thủ tục giao và cho thuê các thửa đất công tại các xã, thị trấn trong năm 2025 nhằm tăng nguồn thu từ đất, đồng thời sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai trên địa bàn.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương đăng ký, UBND huyện Châu Thành đã đăng ký các công trình dự án mới vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025, cụ thể như sau:

Bảng 14: Các công trình đăng ký mới năm 2025

STT	Tên công trình	Loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I. Các công trình, dự án đất quốc phòng, an ninh					
1	Trụ sở Công an xã Phú Đức	CAN	4,89	Xã Phú Đức	
II. Các công trình, dự án chuyển mục đích					
1	Đường 3-2 thị trấn Châu Thành	DGT	0,19	TT Châu Thành	
2	Đường số 11 – GD3 thị trấn Châu Thành	DGT	0,09	TT Châu Thành – Phú An Hòa	
3	Đường ĐA.04 thị trấn Tiên Thủy (Đường cấp kênh Tre Bông thuộc Khu Phố Tiên Tây Thượng)	DGT	0,20	TT Tiên Thủy	
4	Đường ĐX.03 thị trấn Tiên Thủy	DGT	0,33	TT Tiên Thủy	
5	Đường ĐA.05 (Từ giáp ĐT.DK07 đến ĐA.01 Sông Ba Lai)	DGT	4,56	Xã Phú Đức	
6	Đường ĐC.06 (Từ ĐX.02 đến đường ĐC.10)	DGT	2,80	Xã Phú Đức	
7	Đường ĐC.08 (Từ Cầu Tường Nguyên 440 đến Tổ 9 ấp Phú Hội)	DGT	1,50	Xã Phú Đức	
8	Đường X4 xã Quới Sơn	DGT	0,27	Xã Quới Sơn	
9	Cầu Sông Mã trên đường huyện ĐH.01, huyện Châu Thành	DGT	0,06	Xã Tam Phước	
10	Cầu số 10 trên đường huyện ĐH.01, huyện Châu Thành	DGT	0,06	Xã Tường Đa	
11	Cầu Chợ trên đường huyện ĐH.01, huyện Châu Thành	DGT	0,06	Xã Thành Triệu	

b. Giao đất, cho thuê đất, thanh lý đất công: chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Các trường hợp cho thuê đất, giao đất, thanh lý đất công: theo danh sách đính kèm (Phụ lục 02.1, Phụ lục 02.2, Phụ lục 02.3).

c. Nhu cầu sử dụng của đất hộ gia đình, cá nhân

UBND huyện Châu Thành đã chỉ đạo UBND các xã thông báo đề người dân được biết và đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025 theo đúng quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. Trên

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

cơ sở báo cáo của UBND các xã, thị trấn, UBND huyện giao phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp tục rà soát, xem xét tính phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong năm 2025.

UBND huyện chỉ xem xét đối với các trường hợp đã có đơn đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Đối với trường hợp chưa đăng ký, UBND huyện sẽ tập hợp và trình UBND tỉnh bổ sung Kế hoạch sử dụng theo từng quý, riêng các trường hợp cấp bách thì tổng hợp ngay và trình ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Các khu vực chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, nhất là khu vực đã bố trí các công trình, dự án, nghiêm cấm các trường hợp phân lô bán nền tại những khu vực chưa có quy hoạch khu dân cư.

Đối với những khu vực đã chuyển mục đích sử dụng đất, UBND huyện giao UBND các xã, thị trấn tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện thủ tục đăng ký biến động, cập nhật hiện trạng sử dụng đất, đảm bảo sự thống nhất giữa hồ sơ pháp lý và hiện trạng sử dụng đất, góp phần ổn định công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

Bảng 15: Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân năm 2025

STT	Nội dung chuyển	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Chuyển mục đích của HGD,CN sang đất trồng cây lâu năm (theo hồ sơ địa chính)	326,21	Các xã, thị trấn
2	Chuyển mục đích của HGD,CN sang đất ở đô thị	2,59	thị trấn Châu Thành, thị trấn Tiên Thủy
3	Chuyển mục đích của HGD,CN sang đất ở nông thôn	42,01	Các xã
4	Chuyển mục đích của HGD,CN sang thương mại, dịch vụ	17,49	Các xã, thị trấn
5	Chuyển mục đích của HGD,CN sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15,17	Các xã, thị trấn

*** Ghi chú:** Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai 2020, 2021, 2022, 2023 huyện Châu Thành không còn diện tích đất trồng lúa. Theo hồ sơ địa chính vẫn còn đất trồng lúa. Vì vậy, đối với những trường hợp có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa (theo hồ sơ địa chính) sang mục đích sử dụng đất khác sẽ căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để xem xét cho phép chuyển mục đích.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất các năm trước, công trình, dự án đăng ký mới năm 2024 và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân, UBND huyện Châu Thành tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 như sau:

Bảng 16: Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Đất nông nghiệp	16.208,35	16.102,82	-105,53
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	52,72	47,04	-5,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.954,10	15.851,48	-102,62
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	188,52	191,29	2,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung			
1.9	Đất làm muối			
1.10	Đất nông nghiệp khác	13,02	13,02	
2	Đất phi nông nghiệp	6.275,29	6.385,92	110,63
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.096,33	1.143,39	47,06
2.2	Đất ở tại đô thị	135,35	137,81	2,46
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,22	16,44	-0,78
2.4	Đất quốc phòng	0,66	5,66	5,00
2.5	Đất an ninh	2,81	3,45	0,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	71,18	71,90	0,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Tăng (+)
				Giảm (-)
	<i>Trong đó:</i>			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,51	4,51	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,08	0,08	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,67	8,67	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	45,29	46,97	1,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	9,09	8,13	-0,96
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	3,54	3,54	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	398,11	537,48	139,37
	<i>Trong đó:</i>			
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	279,26		
	<i>Trong đó:</i>			
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	237,88	237,88	
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	41,38	41,38	
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	57,37	105,14	47,77
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	61,48	78,67	17,19
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		74,41	74,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	744,46	761,97	17,51
	<i>Trong đó:</i>			
2.8.1	Đất công trình giao thông	545,56	556,36	10,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	179,11	179,35	0,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,06	0,06	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,28	7,98	3,70

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)		
		Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Tăng (+)
				Giảm (-)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2,98	4,10	1,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,39	1,39	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	5,43	5,43	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	5,65	7,30	1,65
2.9	Đất tôn giáo	56,86	57,65	0,79
2.10	Đất tín ngưỡng	18,07	18,07	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	42,04	42,04	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.692,21	3,590,07	-102,14
	Trong đó:			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	0,46	0,46	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.691,75	3.589,61	-102,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác			
3	Đất chưa sử dụng	5,10		-5,10
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê			
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	5,10		-5,10
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng			
3.4	Núi đá không có rừng cây			
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng			

3.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Kế hoạch năm 2025, diện tích đất nông nghiệp là 16.028,82 ha, chiếm 71,60% tổng diện tích tự nhiên, giảm 105,53 ha so với năm 2024. Diện tích đất nông nghiệp giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 15.567,00 ha. Vậy nên, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Cụ thể biến động các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

(1) Đất trồng lúa: Kế hoạch năm 2025, huyện Châu Thành không còn đất trồng lúa.

Hiện trạng sử dụng đất 2024, huyện Châu Thành không còn đất trồng lúa, nhưng thực tế đất trồng lúa trên pháp lý trên địa bàn huyện vẫn còn do phần lớn người dân chưa thực hiện đăng ký biến động sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Vì vậy, đối với những trường hợp có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa (theo bản đồ địa chính) sang mục đích sử dụng đất khác sẽ căn cứ vào Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất để xem xét cho phép chuyển mục đích.

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân, huyện tổng hợp chỉ tiêu chuyển đổi đất lúa (theo hồ sơ địa chính) đến từng đơn vị hành chính trong năm 2025 như sau:

Bảng 17: Chỉ tiêu sử dụng đất lúa trong năm 2025 theo hồ sơ địa chính

STT	Địa phương	Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm
1	Xã An Hiệp	3,89	43,24
2	Xã An Hóa	0,60	25,53
3	Xã An Khánh	0,42	9,93
4	Xã An Phước	0,10	10,51
5	Xã Giao Long	2,53	24,17
6	Xã Hữu Định	3,53	133,95
7	Xã Phú An Hòa	1,73	31,13
8	Xã Phú Đức	0,38	5,07
9	Xã Phú Túc	0,55	7,06
10	Xã Quới Sơn	1,80	18,63
11	Xã Quới Thành	0,81	16,75
12	Xã Sơn Hòa	2,08	20,57
13	Xã Tam Phước	2,70	35,74
14	Xã Tân Phú	1,07	8,50

STT	Địa phương	Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm
15	Xã Thành Triệu	0,25	12,90
16	Xã Tiên Long	0,04	8,46
17	Thị trấn Tiên Thủy	1,10	10,45
18	Xã Tường Đa	0,83	43,05
19	Thị trấn Châu Thành	0,14	0,57

Trong năm 2025, UBND huyện chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, vận động người dân làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác.

(2) Đất trồng cây hằng năm khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích là 47,04 ha, chiếm 0,29% diện tích đất nông nghiệp, giảm 5,68 ha so với năm 2024, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 5,03 ha.
- Đất ở tại nông thôn 0,64 ha.

Đất trồng cây hằng năm khác giảm do thực hiện các công trình: để phục vụ nhu cầu chuyển mục đích của người dân.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất trồng cây hằng năm khác đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 0,78 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(3) Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất trồng cây lâu năm giảm 102,62 ha do chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản 2,77 ha.
- Đất ở tại nông thôn 43,28 ha.
- Đất ở tại đô thị 2,58 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha.
- Đất quốc phòng 5,00 ha.
- Đất an ninh 0,28 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,41 ha. Trong đó:
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,41 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 35,51 ha. Trong đó:
 - Đất thương mại, dịch vụ 18,32ha.
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,19 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 15,85 ha. Trong đó:
 - + Đất công trình giao thông 10,83 ha.
 - + Đất công trình thủy lợi 0,33 ha.
 - + Đất công trình xử lý chất thải 3,24 ha.
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,12 ha.
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,33 ha.
- Đất tôn giáo 0,79 ha.

Đất trồng cây lâu năm giảm do thực hiện các công trình dự án phi nông nghiệp như: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ mở rộng Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre, Xây dựng Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Giao Long; Ban Chỉ huy Quân sự huyện Châu Thành; xây dựng trụ sở Công an xã Hữu Định; Khu tái định cư phục vụ công trình cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2; Khu nghỉ dưỡng Forever Green Resort, giao đất cho BQL dự án Thiết chế Công Đoàn ở xã Quới Sơn...., đăng ký chuyển mục đích sang đất ở, đất thương mại trên địa bàn huyện.

Đến năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm 15.51,48 ha, chiếm 98,44% diện tích đất nông nghiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 15.156,00 ha. Vậy nên, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(4) Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 191,29 ha, tăng 2,77 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm của xã Tiên Long để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

Đến năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản 191,29 ha, chiếm 1,19 ha% diện tích đất nông nghiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất trồng nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 394,87 ha. Vậy nên, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(5) Đất nông nghiệp khác: Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp là 13,02 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nông nghiệp khác là 13,02 ha không biến động, chiếm 0,08% diện tích đất nông nghiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 16,11 ha. Vậy nên, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

3.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp là 6.385,92 ha, chiếm 28,40% tổng diện tích tự nhiên, tăng 110,63 ha so với năm 2024.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 6.921,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

(1) Đất ở: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất ở có diện tích là 1.281,20 ha, chiếm 17,90% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 49,52 ha so với năm 2024. Kế hoạch thực hiện các loại đất như sau:

*** Đất ở tại nông thôn:** Năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn là 1.096,33 ha, chiếm 17,61% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 47,06 ha so với năm 2024. Biến động đất ở tại nông thôn trong năm 2025 như sau:

- Biến động giảm 0,16 ha, do chuyển sang các loại đất:
- + Đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha.
- + Đất công trình xử lý chất thải 0,06 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn giảm là để thực hiện việc đăng ký nhu cầu chuyển mục đích của người dân từ đất ở nông thôn sang đất phi nông nghiệp khác, Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ mở rộng Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre, ...

- Biến động tăng 47,22 ha, do nhận từ các loại đất:
- + Đất trồng cây hằng năm khác 0,64 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 43,28 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ 3,30 ha.

Diện tích đất ở tăng để phục vụ nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân, thực hiện các công trình dự án và các khu dân cư.

Bảng 18: Công trình đất ở tại nông thôn thực hiện trong năm 2025

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu tái định cư phục vụ công trình cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2	2,77	xã Tam Phước	
2	Giao đất cho BQL dự án Thiết chế Công Đoàn để xây dựng	3,30	xã Quới Sơn	

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	Khu nhà ở xã hội cho công nhân			

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các tổ chức và hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn tại các xã, thị trấn (khu vực ngoài quy hoạch đô thị), trong các khu vực là nông thôn (xen lẫn với đất trồng cây lâu năm) nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất là đất ở nông thôn của người dân. Diện tích đất ở nông thôn tăng tại tất cả các xã trên địa bàn huyện.

Bảng 19: Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2025

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	An Hiệp	3,83	
2	An Hóa	0,82	
3	An Khánh	2,19	
4	An Phước	1,93	
5	Giao Long	1,40	
6	Hữu Định	3,49	
7	Phú An Hòa	3,01	
8	Phú Đức	1,19	
9	Phú Túc	1,89	
10	Phước Thạnh	8,92	
11	Quới Sơn	4,49	
12	Quới Thành	4,78	
13	Sơn Hòa	1,61	
14	Tam Phước	1,98	
15	Tân Phú	1,99	
16	Tân Thạch	0,79	
17	Tiên Long	0,10	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Ghi chú
20	Tường Đa	1,06	
21	Thành Triệu	0,48	

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 1.273,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

*** Đất ở tại đô thị:** Năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị là 137,81 ha, chiếm 2,16% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,46 ha so với năm 2024.

- Biến động giảm 0,13 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,09 ha.

+ Đất thương mại dịch vụ 0,04 ha.

- Biến động tăng 47,22 ha, do nhận từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hằng năm khác 0,01 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm 2,58 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị tăng là do phục vụ nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Châu Thành, thị trấn Tiên Thủy.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 254,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(2) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 16,44 ha, chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,24 ha so với năm 2024. Biến động diện tích trong năm 2025 như sau:

- Biến động giảm 1,02 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh 0,20 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,63 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,19 ha.

- Đồng thời, biến động tăng 0,24 ha, do nhận từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 0,18 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha.

Năm 2025, huyện có các công trình chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan như sau:

Bảng 20: Công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện trong năm 2025

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu hành chính xã Phú Đức	0,18	xã Phú Đức	
2	Giao đất cho xã Phú Túc	0,06	xã Phú Túc	

Theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 18,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(3) Đất quốc phòng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất quốc phòng có diện tích là 5,66 ha, tăng 5,00 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất quốc phòng tăng là để thực hiện việc xây dựng Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Giao Long tại xã Giao Long và xây dựng Ban Chỉ huy Quân sự huyện tại xã An Khánh.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 5,00 ha. Đến năm 2024 đất quốc phòng có diện tích là 5,66 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 0,66 ha là khi Ban Chỉ huy Quân sự huyện Châu Thành được xây dựng ở địa điểm mới thì địa điểm cũ sẽ bán đấu giá và chuyển sang đất thương mại dịch vụ. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(4) Đất an ninh: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất an ninh là 3,45 ha, tăng 0,64 ha so năm 2024. Biến động tăng của đất an ninh do nhận từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm 0,28 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha.
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,09 ha.

Đất an ninh tăng là để thực hiện việc xây dựng trụ sở Công an xã ở xã Quới Sơn, xã Tân Phú, xã Hữu Định, xã Tiên Long, xã Phú Túc, xã Phú Đức và xã Tân Thạch.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất an ninh đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 18,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 71,90 ha, chiếm 1,13 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,72 ha so với năm 2024. Biến động diện tích trong năm 2025 như sau:

* **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,51 ha, chiếm 6,27% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, không có biến động sử dụng đất so với năm 2025.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 5,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* **Đất xây dựng cơ sở xã hội:** Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội là 0,08 ha, chiếm 0,11 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, không có biến động sử dụng đất so với năm 2025.

* **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 8,67 ha, chiếm 12,06 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, không có biến động sử dụng đất so với năm 2025.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 10,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Năm 2025, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 46,97 ha, chiếm 65,33% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, tăng 4,20 ha so với năm 2024. Biến động diện tích trong năm 2025 như sau:

- Biến động giảm 1,32 ha do chuyển sang các loại đất:
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha.
- + Đất an ninh 0,07 ha.
- + Đất công trình xử lý chất thải 0,28 ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,91 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm là để xây dựng trụ sở công an tại xã Tân Thạch, giao đất cho Ủy ban tại xã Phú Túc, trạm trung chuyển rác tại xã An Hiệp và xây dựng nhà văn hóa ấp các xã Phú Đức, Phú Túc, Quới Thành, Tường Đa.

- Biến động tăng 3,00 ha do nhận từ các loại đất:
- + Đất trồng cây lâu năm 1,41 ha.
- + Đất ở tại đô thị 0,09 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,63 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,87 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng để thực hiện các công trình, dự án theo bảng sau:

Bảng 21: Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện trong năm 2025

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
2	Trường TH An Hiệp	0,03	xã An Hiệp	
3	Trường MG An Hóa	0,40	xã An Hóa	
4	Trường MG Phú Đức	0,31	xã Phú Đức	
7	Trường mầm non Trần Văn Ôn	0,33	Xã Phước Thạnh	
8	Trường TH Quới Thành	0,65	xã Quới Thành	
9	Giao đất giáo dục TT Tiên Thủy	0,41	TT Tiên Thủy	
10	Xây dựng trường TH, trường MG ở Tường Đa	0,87	xã Tường Đa	

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 56,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 8,13 ha, chiếm 11,31% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, giảm 0,96 ha so với năm 2024, gồm các loại đất.

+ Đất an ninh 0,09 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,87 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm là để xây dựng trụ sở công an tại xã Tân Phú và thực hiện việc giao đất cho trường tiểu học, trường mẫu giáo tại xã Tường Đa.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 15,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,54 ha, chiếm 0,0% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, không thay đổi so với năm 2024.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

là 5,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(6) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2025, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 279,26 ha, chiếm 6,82 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 40,75 ha so với năm 2024. Biến động diện tích trong năm 2025 như sau:

*** Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp:** Năm 2025, diện tích đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp là 435,56 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất phi nông nghiệp, không thay đổi so với năm 2024,

+ **Đất khu công nghiệp:** Năm 2025, diện tích đất khu công nghiệp là 237,88 ha, chiếm 3,73% diện tích phi nông nghiệp, không có biến động sử dụng đất so với năm 2025.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 485,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

+ **Đất cụm công nghiệp:** Năm 2025, diện tích đất cụm công nghiệp là 41,38 ha, chiếm 0,65% diện tích phi nông nghiệp, không biến động sử dụng đất so với năm 2024.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 50,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

*** Đất thương mại, dịch vụ:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất thương mại, dịch vụ biến động tăng 20,26 ha. Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm như sau:

- Biến động giảm 3,30 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất ở nông thôn 3,30 ha.

Đất thương mại, dịch vụ giảm là để thực hiện giao đất cho Ban Quản lý dự án Thiết chế Công Đoàn ở xã Quới Sơn để xây nhà Khu nhà ở xã hội cho công nhân.

- Biến động tăng 23,56 ha do nhận từ các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 18,32 ha.

+ Đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

+ Đất ở tại đô thị 0,04 ha.

+ Đất chưa sử dụng 5,10 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất thương mại, dịch vụ tăng là do việc chuyển mục đích từ đất bằng chưa sử dụng ở xã Tân Thạch sang đất thương mại,

dịch vụ và để thực hiện các công trình, dự án như: Khu nghỉ dưỡng Forever Green Resort... Bên cạnh đó đất thương mại, dịch vụ tăng do đăng ký chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cụ thể, diện tích theo từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 22: Đăng ký nhu cầu đất thương mại - dịch vụ

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Xã An Hiệp	1,10	
2	Xã An Hóa	0,10	
3	Xã An Khánh	4,91	
4	Xã An Phước	0,25	
5	Xã Giao Long	1,04	
6	Xã Hữu Định	3,25	
7	Xã Phú An Hòa	0,04	
8	Xã Phú Đức	0,12	
9	Xã Phú Túc	0,46	
10	Xã Phước Thạnh	0,31	
11	Xã Quới Sơn	0,23	
12	Xã Quới Thành	0,05	
13	Xã Sơn Hòa	0,05	
14	Xã Tam Phước	0,60	
15	Xã Tân Phú	2,05	
16	Xã Tân Thạch	0,50	
17	Xã Tiên Long	0,19	
18	Thị trấn Tiên Thủy	0,19	

19	Thị trấn Châu Thành	0,20	
20	Xã Thành Triệu	1,85	

Đến năm 2025, diện tích đất thương mại - dịch vụ có diện tích là 77,63 ha, chiếm 1,22% diện tích đất phi nông nghiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất thương mại - dịch vụ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 213,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 17,19 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm .

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng là do việc đăng ký chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, như sau:

Bảng 23: Danh sách đăng ký nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Xã An Hiệp	2,02	
2	Xã An Hóa	0,24	
3	Xã An Khánh	1,19	
4	Xã An Phước	0,59	
5	Xã Giao Long	2,49	
6	Xã Hữu Định	1,79	
7	Xã Phú An Hòa	0,39	
8	Xã Phú Đức	0,38	
9	Xã Phú Túc	0,21	
10	Xã Phước Thạnh	1,35	
11	Xã Quới Sơn	0,74	
12	Xã Quới Thành	2,58	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
13	Xã Sơn Hòa	0,66	
14	Xã Tam Phước	0,59	
15	Xã Tân Phú	0,11	
16	Xã Tân Thạch	0,10	
17	Xã Thành Triệu	0,59	
18	Xã Tiên Long	0,75	
19	Thị trấn Tiên Thủy	0,42	

Đến năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 78,67 ha, chiếm 1,18% diện tích đất phi nông nghiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 104,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Hiện trạng năm 2024 trên địa bàn huyện không có đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 74,41 ha. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng là do nhận từ đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối để thực hiện việc cho thuê đất sông để khai thác mỏ cát tại xã Quới Sơn.

(8) Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích là 761,75 ha, chiếm 11,93% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 17,29 ha so với năm 2024. Kế hoạch thực hiện các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng như sau:

*** Đất giao thông:** Năm 2025, diện tích đất giao thông là 556,36 ha, chiếm 73,02% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 10,80 ha so với năm 2024. Diện tích đất giao thông trong năm kế hoạch tăng để thực hiện cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng các công trình, dự án như: Khu tái định cư của đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2, các tuyến đường ở xã Giao Long, xã Phú Đức, xã Phước Thạnh, xã Quới Thành, xã Tiên Long để thực hiện các công trình, dự án đất giao thông theo bảng sau:

Bảng 24: Công trình, dự án đất giao thông thực hiện trong năm 2025

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đường 3-2 thị trấn Châu Thành	0,19	TT Châu Thành	Đăng ký mới
2	Đường số 11 – GĐ3 thị trấn Châu Thành	0,09	TT Châu Thành – Phú An Hòa	Đăng ký mới
3	Đường ĐA.04 thị trấn Tiên Thủy (Đường cấp kênh Tre Bông thuộc Khu Phố Tiên Tây Thượng)	0,20	TT Tiên Thủy	Đăng ký mới
4	Đường ĐX.03 thị trấn Tiên Thủy	0,33	TT Tiên Thủy	Đăng ký mới
5	Đường ĐX.05 (Từ ĐH.03 đến giáp cầu Đức)	0,55	Xã Giao Long	Chuyển tiếp
6	Đường ĐX.06 (Từ ĐH.03 đến giáp ĐH.DK.13)	1,06	Xã Giao Long	Chuyển tiếp
7	Đường ĐA.04 (Điểm đầu giáp QL.57B, điểm cuối giáp Sông Tiền)	0,98	Xã Phú Đức	Chuyển tiếp
8	Đường ĐA.05 (Từ giáp ĐT.DK07 đến ĐA.01 Sông Ba Lai)	4,56	Xã Phú Đức	Đăng ký mới
9	Đường ĐC.06 (Từ ĐX.02 đến đường ĐC.10)	2,80	Xã Phú Đức	Đăng ký mới
10	Đường ĐC.08 (Từ Cầu Tường Nguyên 440 đến Tổ 9 ấp Phú Hội)	1,50	Xã Phú Đức	Đăng ký mới
11	Đường ĐA.03, đường liên ấp Phước Thiện – Phước Định (Từ giáp ĐA.01 đến giáp ĐX.01 và nhánh rẽ ra trường Mầm non Trần Văn Ôn)	0,91	Xã Phước Thạnh	Chuyển tiếp
12	Đường X4 xã Quới Sơn	0,27	Xã Quới Sơn	Đăng ký mới
13	Đường ĐX.03 (Từ giáp QL.57C đến giáp Lộ Thờ xã Thành Triệu)	1,78	Xã Quới Thành	Chuyển tiếp
14	Nâng cấp mở rộng Đường ĐX.01 (Đoạn từ ĐH.01 đến giáp QL.57C)	3,91	Xã Quới Thành	Chuyển tiếp
15	Đường ĐA.13 (Điểm đầu giáp QL.57C, điểm cuối giáp ấp Tân Đông xã Tân Phú)	1,24	Xã Quới Thành	Chuyển tiếp
16	Cầu Sông Mã trên đường huyện ĐH.01, huyện Châu Thành	0,06	Xã Tam Phước	Đăng ký mới
17	Đường ĐA.01 (từ Đường QL.57B đến ranh xã Tiên Long)	1,60	Xã Tân Phú	Chuyển tiếp
18	Đường ĐX.03 (Từ ranh xã Tiên Thủy đến giáp nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1)	2,88	Xã Tiên Long	Chuyển tiếp
19	Đường ĐA.01 (Từ giáp ĐX.01 đến giáp rạch Cái Cam xã Tiên Thủy)	1,78	Xã Tiên Long	Chuyển tiếp
20	Đường ĐX.04 (từ nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1 đến ĐH.DK.19)	1,30	Xã Tiên Long	Chuyển tiếp

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
21	Cầu số 10 trên đường huyện ĐH.01, huyện Châu Thành	0,06	Xã Tường Đa	Đăng ký mới
22	Cầu Chợ trên đường huyện ĐH.01, huyện Châu Thành	0,06	Xã Thành Triệu	Đăng ký mới

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất giao thông đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành có là diện tích 595,86 ha. Vậy nên, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* *Đất thủy lợi*: Năm 2025, diện tích đất thủy lợi là 179,35 ha, chiếm 23,54% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 0,24 ha so với năm 2024. Biến động diện tích trong năm 2025 như sau:

- Biến động giảm 0,12 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất công trình xử lý chất thải 0,12 ha.
- Biến động tăng 0,36 ha, do nhận từ:
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,33 ha.
 - + Đất giao thông 0,03 ha.

Diện tích đất thủy lợi tăng do thực hiện các công trình Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bắc, Nam Bến Tre thuộc xã Tân Phú

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 195,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Năm 2025, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,06 ha, chiếm 0,01% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, không có biến động sử dụng đất so với năm 2023.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 1,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* *Đất công trình xử lý chất thải*: Năm 2025, diện tích đất công trình xử lý chất thải là 7,98 ha, chiếm 1,05% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 3,70 ha so với năm 2024.

Biến động tăng do nhận từ các loại đất:

- + Đất trồng cây lâu năm 3,24 ha.

- + Đất ở tại nông thôn 0,06 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,28 ha.
- + Đất thủy lợi 0,12 ha.

Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng để thực hiện để xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ mở rộng Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre và để thực hiện xây dựng trạm trung chuyển rác tại xã An Hiệp.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 25,21 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Năm 2025, diện tích đất công trình năng lượng là 4,10 ha, chiếm 0,54% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, tăng 1,12 ha so với năm 2024, do nhận từ đất trồng cây lâu năm 1,12 ha.

Diện tích đất công trình năng lượng tăng để thực hiện các công trình, dự án theo bảng sau:

Bảng 25: Công trình, dự án đất công trình năng lượng thực hiện trong năm 2025

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
12	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV từ 175 Bến Tre 2 -Giồng Trôm (trụ 130A)	1,77	xã Hữu Định - Huyện Châu Thành	
2	Đường dây 110kV Giao Long - 110kV Phú Thuận	0,80	xã Giao Long, An Hóa	
3	Đường dây 220kV Bình Đại - Bến Tre	3,50	xã Hữu Định	
4	Xây dựng 110kV mạch kép từ Trạm 220kV Bến Tre đi Trạm 220kV Mỹ Tho, tiết diện phân pha 2xACSR 240	1,35	xã An Khánh, xã Tam Phước, xã Hữu Định	

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 4,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

* *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Năm 2025, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

là 1,39 ha, chiếm 0,18% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, không có biến động sử dụng đất so với năm 2024.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 2,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:* Năm 2025, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 5,43 ha, chiếm 0,71% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, không thay đổi so với năm 2024.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 7,13 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:* Năm 2025, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 7,30 ha, chiếm 0,96% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 1,65 ha so với năm 2024. Biến động tăng do nhận từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 0,33 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,91 ha.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,22 ha.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng do thực hiện dự án Khu tái định cư đường vào cầu Rạch Miễu 2 và đường gom vào cầu Rạch Miễu 2 và các công trình, dự án theo bảng sau:

Bảng 26: Công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng thực hiện trong năm 2025

ST T	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nhà văn hóa – khu thể thao ấp Phước Hậu	0,04	xã Tam Phước	
2	Nhà văn hóa – Khu TT ấp Phú Hòa	0,12	xã Quới Thành	
3	Nhà văn hóa các ấp của xã Phú Đức	0,61	xã Phú Đức	
4	Nhà văn hóa các ấp của xã Phú Túc	0,39	Xã Phú Túc	
5	Nhà văn hóa ấp của xã Tường Đa	0,19	Xã Tường Đa	

(9) Đất tôn giáo: Năm 2025, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 57,65 ha, chiếm 0,90% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, tăng 0,79 ha so với năm 2024 do được nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Đất tôn giáo tăng là để phục vụ nhu cầu chuyển mục đích để xây dựng chùa Kiến Long, chùa Bảo Tâm tại xã Quới Thành, chùa Phước Linh tại xã Hữu Định.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 58,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(10) Đất tín ngưỡng: Năm 2025, diện tích đất tín ngưỡng là 18,07 ha, chiếm 0,28% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, không thay đổi so với năm 2024.

(11) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 42,04 ha, chiếm 0,66% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, không thay đổi so với năm 2024.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành là 44,00 ha. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện vẫn đảm bảo theo đúng chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

(12) Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 3.590,07 ha, chiếm 56,22 % diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 102,14 ha so với năm 2024. Kế hoạch thực hiện các loại đất có mặt nước chuyên dùng như sau:

* **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Năm 2025, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.589,61 ha, chiếm 99,99 % diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, giảm 102,14 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án và phục vụ việc cho thuê đất để khai thác mỏ cát tại xã Quới Sơn:

- Đất thương mại, dịch vụ 27,51 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 74,41 ha.
- Đất đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,22 ha.

* **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:** Năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 0,46 ha, chiếm 0,01% diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, không thay đổi so với năm 2024.

3.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

3.3.3.1. Đất đô thị

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành có diện tích đất đô thị là 2.133,56 ha tại thị trấn Châu Thành và thị trấn Tiên Thủy, chiếm tỷ lệ 9,49

% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất đô thị được xác định như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 1.408,52 ha (chiếm tỷ lệ 66,02%).
- Đất phi nông nghiệp khoảng 725,04 ha (chiếm tỷ lệ 33,98%).

3.3.3.2. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trên địa huyện Châu Thành có diện tích khu đô thị là 231,86 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	105,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	104,88
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,30

Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 105,53 ha. Trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,65 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 104,88 ha.

Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 3,30 ha.

Danh sách chi tiết kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện tại Biểu 07/CH.

Ngoài ra năm 2025, huyện tạo điều kiện cho người dân đã chuyển đổi đất trồng lúa trên hiện trạng thực hiện đăng ký biến động, chuyển đổi mục đích pháp lý. Dự kiến sẽ có:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 24,98 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 466,21 ha.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025:

Bảng 27: Tổng hợp danh mục các công trình, dự án

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng cộng		Đăng ký mới năm 2025		Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2024	
			Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
	Tổng		18	21,04	3	0,58	15	20,46
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
	Tổng		9	5,67	1	0,10	8	5,57
1	Đất quốc phòng	CQP	2	5,00			2	5,00
2	Đất an ninh	CAN	7	0,67	1	0,10	6	0,57
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
	Tổng		9	15,37	2	0,48	7	14,89
1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1	0,30	1	0,30		
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	0,18	1	0,18		
3	Đất thủy lợi	DTL	1	0,56			1	0,56
4	Đất công trình năng lượng	DNL	4	8,32			4	8,32
5	Đất bãi thải, xử lý rác thải	DRA	1	3,24			1	3,24
6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1	2,77			1	2,77
III	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
	Tổng		22	28,11	11	10,12	11	17,99
1	Đất giao thông	DGT	22	28,11	11	10,12	11	17,99

(Danh mục chi tiết các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện tại Biểu 10/CH).

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ pháp lý ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành dựa trên cơ sở:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 01 tháng 8 năm 2024;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 333/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 80/2017/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản gắn liền với đất được hoàn trả khi nhà nước thu hồi đất và việc quản lý, sử dụng số tiền bồi thường tài sản do nhà nước giao quản lý sử dụng, số tiền hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nhưng không được bồi thường về đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 11/2018/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quy định về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Dự kiến các khoản thu: Theo quy định của Luật Đất đai hiện hành, các nguồn thu từ đất bao gồm: giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các loại thuế có liên quan đến đất đai, xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai, bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai, phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất, thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Dự kiến các khoản chi: Các khoản chi liên quan đến đất đai bao gồm chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính

* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn: 360.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị: Tính bình quân 432.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bình quân 216.000 đồng/m² đối với khu vực nông thôn và 259.000 đồng/m² đối với khu vực thị trấn.

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ được tính bình quân 288.000 đồng/m² đối với khu vực nông thôn và 340.000 đồng/m² đối với khu vực thị trấn.

- Thu tiền phí lệ phí khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa tính bình quân 105.600 đồng/m² trên địa bàn các xã và 147.400 đồng/m² đối với thị trấn Châu Thành.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm tính bình quân 105.600 đồng/m² trên địa bàn các xã và 147.400 đồng/m² đối với thị trấn Châu Thành.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tính bình quân 121.600 đồng/m² trên địa bàn các xã và 238.000 đồng/m² đối với thị trấn Châu Thành.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản tính bình quân 100.400 đồng/m² trên địa bàn các xã và 140.000 đồng/m² đối với thị trấn Châu Thành.

- Chi bồi thường đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính bình quân 216.000 đồng/m² trên địa bàn các xã và 259.000 đồng/m² đối với thị trấn Châu Thành.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng cơ sở y tế được tính bằng 70% giá đất ở.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn được tính bình quân 360.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị được tính bình quân 432.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được tính bằng 80% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Giá đất cụm công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng dự án cụ thể nên không đưa vào tính toán cân đối thu chi.

- Những công trình, dự án khi thực hiện mà nhân dân hiến đất không đưa vào tính toán và cân đối thu chi từ đất.

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Bảng 28: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Các khoản thu			157.015.644.000
1	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn			104.910.240.000
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	0,64	202.800,00	1.297.920.000
1.2	Đất trồng cây lâu năm	43,28	239.400,00	103.612.320.000
2	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn			
3	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị			5.033.660.000
3.1	Đất trồng cây hàng năm khác	0,01	284.600,00	28.460.000
3.2	Đất trồng cây lâu năm	2,58	194.000,00	5.005.200.000
4	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị			0
5	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn			30.484.480.000
	Đất trồng cây lâu năm	18,32	166.400,00	30.484.480.000
6	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị			357.000.000
	Đất trồng cây lâu năm	0,35	102.000,00	357.000.000
7	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn			16.227.360.000
	Đất trồng cây lâu năm	17,19	94.400,00	16.227.360.000
8	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn			0
	Đất trồng lúa		49.500,00	0

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
9	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại nông thôn			0
10	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác tại nông thôn			0
11	Thu phí, lệ phí khi giao đất cho hộ gia đình, cá nhân		25.000,00	0
12	Thu phí, lệ phí khi giao đất cho tổ chức	9,68	300.000,00	2.904.000
II	Các khoản chi			141.478.200.000
1	Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm ở tại nông thôn	0,65	121.600,00	790.400.000
2	Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm ở đô thị	56,57	238.000,00	134.636.600.000
3	Chi bồi thường đất thương mại dịch vụ ở đô thị	0,02	340.000,00	68.000.000
4	Chi bồi thường đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn	2,77	216.000,00	5.983.200.000
	Cân đối thu - chi (I - II)			15.537.444.000

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung và giá trên thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Quy hoạch, kế hoạch, dự án và hoạt động có sử dụng đất phải xem xét tác động đến môi trường đất, có giải pháp phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo vệ môi trường đất;
- Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ môi trường đất; xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do mình gây ra;
- Điều tra, đánh giá, phân loại khu vực ô nhiễm môi trường đất, xác định nguyên nhân, phạm vi và mức độ ô nhiễm, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.
- Thực hiện biện pháp kiểm soát khu vực ô nhiễm môi trường đất gồm khoanh vùng, cảnh báo, không cho phép hoặc hạn chế hoạt động nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe con người;
- Lập, thực hiện phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất; ưu tiên xử lý các khu vực có mức độ ô nhiễm nghiêm trọng, ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng;
- Quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường đất sau xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện nghiêm các qui định pháp luật về bảo vệ môi trường;
- Tổ chức giám sát chặt chẽ việc đầu tư xây dựng và vận hành công trình xử lý chất thải, nước thải, khí thải, ... của các dự án sản xuất, kinh doanh; kiên quyết dừng hoạt động đối với các dự án chưa đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình xử lý chất thải, nước thải, khí thải hoặc đã đầu tư nhưng vận hành không đúng theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; giám sát chặt chẽ hoạt động xả rác thải, nước thải, khí thải của các cơ sở sản xuất, đặc biệt là các cơ sở sản xuất ven sông, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật;
- UBND huyện kết hợp với các cơ quan quản lý liên ngành tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; chủ động phòng ngừa, kịp thời ứng phó với các sự cố về môi trường trên địa bàn quản lý; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, vận hành mạng lưới quan trắc môi trường; tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo kịp thời về ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật;
- Lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

- Lãnh đạo UBND huyện chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm minh các vi phạm theo thẩm quyền; tăng cường chỉ đạo nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường, đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền phải kịp thời báo cáo các cấp có thẩm quyền để chỉ đạo giải quyết, khắc phục, tuyệt đối không để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn;

- Tăng cường công tác vận động, khuyến khích, xúc tiến đầu tư, huy động đa dạng nguồn vốn để đầu tư các công trình xử lý chất thải, nước thải trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư; xây dựng kế hoạch tổ chức di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, đặc biệt là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề ven sông; tổ chức di dời các trang trại chăn nuôi trong khu dân cư đến vị trí phù hợp, bảo đảm không ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người dân;

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến trong quản lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường; nghiên cứu ứng dụng các giải pháp bảo vệ môi trường đô thị và các khu công nghiệp, làng nghề, các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện;

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường tác hại của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người, từ đó hạn chế xả thải nước ô nhiễm và chất thải ra môi trường;

- Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về tuyên truyền

- Sau khi kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức công bố, công khai kế hoạch theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn, thi hành Luật để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng kế hoạch được duyệt;

- UBND các xã, thị trấn chủ động, tích cực tuyên truyền, vận động người dân đăng ký chuyển mục đích đối với phần diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa đăng ký biến động, đặc biệt là đất trồng lúa chuyển sang các loại đất khác như đất trồng cây lâu năm, đất ở nông thôn,... với những trường hợp phù hợp quy hoạch sử dụng đất được duyệt;

- Đẩy mạnh công tác phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; tuyên truyền, vận động người dân không thực hiện san lấp mặt bằng trên đất nông nghiệp nhằm mục đích phân lô, bán nền...;

- Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư... đặc biệt là đối với các công trình thu hồi đất trọng điểm được thực hiện trên địa bàn để người dân hiểu và đồng tình thực hiện.

4.2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Tăng cường công tác bồi dưỡng cán bộ, tập huấn chuyên môn, chính sách mới đến từng cán bộ phụ trách công tác quản lý đất đai;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, phân công công chức, viên chức theo dõi địa bàn nắm tình hình, sớm phát hiện và xử lý nghiêm ngay từ cơ sở các vi phạm theo thẩm quyền, kiến nghị cấp thẩm quyền xử lý kịp thời, triệt để vi phạm theo quy định của pháp luật;

- Đề nghị chủ đầu tư của các công trình khi đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải bố trí đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch, đặc biệt là các công trình do cấp trên đầu tư trên địa bàn;

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn;

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, tiếp tục tổ chức bán đấu giá hoặc cho thuê các thửa đất công có vị trí thuận lợi như dọc theo các trục giao thông, trung tâm các xã, các chợ, đất ở đô thị để tăng nguồn thu ngân sách, phát triển thương mại dịch vụ...;

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: Giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, ...nhằm góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân trên địa bàn.

4.2.3. Giải pháp về chính sách

- Kiến nghị UBND tỉnh tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, thủ tục hành chính đối với những nhà đầu tư có khả năng đầu tư các dự án phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ;

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định của Nhà nước.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp xã, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật;

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện;

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy định của Pháp luật;

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai;

- Xây dựng kế hoạch giám sát việc thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, xác định giá đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, bảo đảm quy trình và hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- UBND huyện giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn tổ chức rà soát lại các trường hợp đã chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa đăng ký chỉnh lý biến động theo quy định của Luật Đất đai. Tổ chức giải thích, vận động người dân thực hiện đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, từng bước thu hẹp sự sai khác về diện tích giữa các loại đất theo pháp lý (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và theo hiện trạng sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành được xây dựng theo phương pháp luận về lập kế hoạch sử dụng đất cho cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh do Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, nên đảm bảo tính toán một cách hệ thống và đầy đủ các loại đất, làm cho sử dụng đất đai trong năm 2024 của huyện triệt để và có cơ sở để phân bổ quỹ đất cho các ngành quản lý sử dụng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Châu Thành được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, sự biến động về sử dụng các loại đất của huyện trong những năm qua; trên cơ sở xử lý, tổng hợp nhu cầu của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn. Do đó, kế hoạch đảm bảo tính hệ thống, phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành đã tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân và chỉ rõ địa điểm, quy mô cho từng khu vực. Đây là một trong những kết quả phục vụ thiết thực cho việc thực hiện thu hồi đất, thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành trình bày trong báo cáo đã được lấy ý kiến và thống nhất với các ngành có nhu cầu sử dụng đất và các cơ quan quản lý kinh tế của huyện và đã được lãnh đạo huyện xem xét, cân nhắc đến việc bố trí đất đai cho từng hạng mục công trình cả về địa điểm và quy mô đất đai. Do đó, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Châu Thành là cơ sở để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện, góp phần nâng cao hơn nữa tính thực tiễn và khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

2. Kiến nghị

Kiến nghị các Sở, Ban, ngành các cấp khi đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần cung cấp đầy đủ các thông tin của dự án như cơ sở pháp lý, nguồn vốn, tiến độ thực hiện, diện tích và bản vẽ vị trí công trình, dự án. Đối với các công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị các chủ đầu tư cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện và báo cáo tiến độ về Ủy ban nhân dân huyện để theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn, hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý đất trồng lúa ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ cũ) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân vì hiện trạng ngoài đất, huyện Châu thành hiện nay không còn đất trồng lúa. Do Đất trồng lúa trên địa bàn huyện Châu Thành thuộc dạng da beo, năng suất thấp, khó khăn về nguồn

nước tưới, sâu bệnh nhiều, nên người dân đã tự chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm (cây dừa). Đối với các trường hợp hiện trạng sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đồng loạt từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, không phải đăng ký nhu cầu xin chuyển mục đích sử dụng đất.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, các ngành tỉnh quan tâm, tạo điều kiện bố trí kịp thời nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2025 huyện Châu Thành để tạo tiền đề cho việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

BIỂU SỐ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước/kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Châu Thành
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Châu Thành
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Châu Thành
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Châu Thành
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Châu Thành
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành